

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



BÀI GIẢNG HỌC PHẦN

**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ
QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

Ngành đào tạo Sư phạm Trung học cơ sở



Biên soạn
Nguyễn Văn Tính
Tổ Quản lý giáo dục

Quảng Ngãi – T4/2014

Lời nói đầu

Học phần “Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo” ban hành theo Quyết định số 33/2002/QĐ-BGD&ĐT là học phần bắt buộc thuộc Chương trình đào tạo giáo viên mầm non, phổ thông được áp dụng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học sư phạm và các khoa sư phạm nằm trong các trường, các học viện ngoài sư phạm.

Thực hiện chủ trương của trường đại học Phạm Văn Đồng, Tổ Quản lý giáo dục - Khoa Sư phạm xã hội, đơn vị được giao trách nhiệm giảng dạy học phần tổ chức biên soạn các tập “Bài giảng học phần” nhằm cung cấp thêm nguồn tư liệu đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập, nghiên cứu của các bạn sinh viên và thầy cô giáo giảng dạy. Đề phù hợp với chương trình đào tạo, đối tượng người học cũng như kiến thức có tính đặc thù của giáo dục mầm non, phổ thông, các tập bài giảng bao gồm:

- Bài giảng học phần áp dụng cho chương trình đào tạo giáo viên mầm non (ThS.Nguyễn Thị Thu Biên - 2014);
- Bài giảng học phần áp dụng cho chương trình đào tạo giáo viên Tiểu học (GVC Nguyễn Văn Tính - 2014);
- Bài giảng học phần áp dụng cho chương trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở (GVC Nguyễn Văn Tính - 2014);
- Bài giảng học phần áp dụng cho chương trình đào tạo viên chức Thư viện trường học (GVC Nguyễn Văn Tính - 2014);
- Bài giảng học phần áp dụng cho chương trình đào tạo giáo viên Trung học phổ thông (Th.S Nguyễn Thị Thu Biên - 2013)

Tập bài giảng này là một trong năm tập bài giảng nêu trên do tác giả biên soạn và chỉnh lý, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, học tập của sinh viên hệ đào tạo giáo viên trung học cơ sở. Chúng tôi hy vọng các tập bài giảng sẽ góp phần giúp các bạn sinh viên nguồn thông tin bổ ích phục vụ cho hoạt động tự học của mình nhằm vươn tới những đỉnh cao tri thức, đáp ứng kỳ vọng của gia đình, của thầy cô, của xã hội và của chính các bạn. Quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót nhất định. Chúng tôi mong muốn sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo và các bạn sinh viên để các tập bài giảng được chỉnh sửa ngày càng hoàn thiện hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường đại học Phạm Văn Đồng.

Trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
VÀ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC

1.1. Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1.1. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

1.1.1.1. Sự ra đời của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã từng có giai đoạn không có nhà nước, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy, khi xã hội chưa có chế độ tư hữu và giai cấp. Khi xã hội có giai cấp xuất hiện, nhà nước ra đời. *Nhà nước là một thiết chế xã hội đặc biệt gắn liền với một hình thái kinh tế xã hội nhất định, với tư cách là công cụ bảo vệ giai cấp và duy trì sự tồn tại phát triển của xã hội loài người.* Nhà nước xuất hiện khách quan, tồn tại trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử và sẽ tự tiêu vong khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.* Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ,* bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

1.1.1.2. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước. Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Như vậy có thể nói, nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước kiểu mới do đó có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất của nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyết định bởi cơ sở kinh tế và chế độ chính trị-xã hội của chế độ Xã hội chủ nghĩa. Bản chất của nhà nước ta *là nhà nước của dân, do dân và vì dân*. Tất cả quyền lực của nhà nước đều thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh công nông và tầng lớp trí thức. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng Pháp luật, theo Pháp luật và nêu cao vai trò của Pháp chế. Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam *mang bản chất giai cấp công nhân, gắn bó chặt chẽ với dân tộc và nhân dân Việt Nam*. Tính nhân dân của nhà nước thể hiện ở chỗ, là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tính dân tộc của nhà

nước thể hiện ở chỗ, đại diện cho lợi ích của dân tộc Việt Nam, kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam.

1.1.1.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Nhà nước ta được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

a) Nhân dân được tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Hiến pháp nhà nước ta nêu rõ “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân¹.”. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định. Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

b) Nhà nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chịu sự lãnh đạo của đảng cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng đề ra chủ trương, đường lối, chính sách lớn cho hoạt động của nhà nước. Đảng quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các tổ chức và cá nhân đảng viên đang công tác trong các cơ quan nhà nước. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

¹. Khoản 1, 2 Điều 28 Hiến pháp 2013

c) Tập trung dân chủ, là một nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan quyền lực khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

d) Nguyên tắc Pháp chế Xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ: Nhà nước quản lý xã hội bằng Pháp luật; không ngừng tăng cường và phát huy vai trò của Pháp chế Xã hội chủ nghĩa trong hoạt động quản lý của mình. Pháp luật phải được thực hiện nghiêm minh trong cuộc sống, từ các cơ quan nhà nước đến các tổ chức xã hội và công dân.

1.1.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm 4 hệ thống các cơ quan:

a. Cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

b. Cơ quan hành chính và chấp hành: Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Cơ cấu, số lượng thành viên

Chính phủ do Quốc hội quyết định. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

c. Các cơ quan xét xử: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

d. Các cơ quan kiểm sát: Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất..

1.1.2. Quản lý hành chính nhà nước

1.1.2.1. Khái niệm cơ bản

Quản lý là sự tác động có ý thức của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm chỉ huy, điều hành, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi của cá nhân hướng đến mục đích hoạt động chung và phù hợp với quy luật khách quan. *Quản lý nhà nước* là sự chỉ huy, điều hành xã hội để thực thi quyền lực Nhà nước; là tổng thể về thể chế, về tổ chức và cán bộ của bộ máy nhà nước có trách nhiệm quản lý công việc hàng ngày của nhà nước, do các cơ quan nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp) có tư cách pháp nhân công pháp (công quyền) tiến hành bằng các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn mà nhà

nước đã giao cho trong việc tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi của công dân.

Quản lý hành chính Nhà nước là sự tác động có tổ chức, là sự điều chỉnh bằng quyền lực của Nhà nước đối với các quá trình và hành vi hoạt động của công dân do các cơ quan có tư cách pháp nhân công pháp trong hệ thống hành pháp và quản lý hành chính nhà nước tiến hành bằng những nhiệm vụ của Nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự an ninh công, bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hàng ngày của nhân dân. Nói cách khác đơn giản hơn, quản lý hành chính nhà nước là việc tổ chức thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực đời sống xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật.

1.1.2.2. Nội dung, hình thức, phương pháp và đặc điểm quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam

a. Nội dung quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam

Các cơ quan này thực hiện chức năng hành pháp trong hành động về các lĩnh vực và các mặt công tác sau đây:

Một là: Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Hai là: Quản lý hành chính nhà nước về an ninh, quốc phòng.

Ba là: Quản lý hành chính nhà nước về ngoại giao.

Bốn là: Quản lý hành chính nhà nước về ngân hàng, tài chính ngân sách nhà nước, kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản công, thị trường chứng khoán.

Năm là: Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Sáu là: Quản lý hành chính nhà nước về các nguồn nhân lực.

Bảy là: Quản lý hành chính nhà nước về công tác tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước về quy chế, chế độ, chính sách về công vụ, công chức Nhà nước.

Tám là: Quản lý hành chính nhà nước và phát triển công nghệ tin học trong hoạt động quản lý hành chính.

b. Hình thức quản lý hành chính nhà nước

Thông thường quản lý hành chính nhà nước có ba hình thức sau:

- *Ra văn bản quy phạm pháp luật hành chính.*

Các chủ thể quản lý hành chính nhà nước có thể ra quyết định bằng chữ viết, bằng lời nói, bằng dấu hiệu, ký hiệu, trong đó bằng chữ viết là chủ yếu, là đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

Văn bản pháp quy phạm pháp luật hành chính là quyết định hành chính được ghi bằng chữ viết, để cho các khách thể quản lý căn cứ vào đó mà thực hiện và là chứng cứ để các chủ thể quản lý kiểm tra các khách thể thực hiện có đầy đủ và đúng hay không và tùy theo đó mà truy cứu trách nhiệm, xử lý theo pháp luật.

- *Hội nghị:*

Hội nghị là hình thức để tập thể lãnh đạo ra quyết định.

Hội nghị để tập thể bàn bạc một công việc có tính liên quan đến nhiều cơ quan hoặc nhiều bộ phận trong một cơ quan, cần có sự kết hợp, giúp đỡ lẫn nhau. Hội nghị còn dùng để truyền đạt thông tin, học tập, biểu thị thái độ, tuyên truyền, giải thích...

Hội nghị bàn công việc sẽ có nghị quyết hội nghị. Các nghị quyết hội nghị được thể hiện bằng văn bản pháp quy mới có đầy đủ tính pháp lý.

Hội nghị là hình thức cần thiết và quan trọng. Cần phải tổ chức và chủ trì hội nghị theo phương pháp khoa học để ít tốn thời gian mà hiệu quả cao.

- Hoạt động *thông tin điều hành* bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

Theo hình thức này, máy móc có thể thay thế lao động chân tay và cả lao động trí óc cho công chức hành chính.

Hình thức này hiện nay đang phát triển mạnh mẽ. Chẳng hạn: sử dụng điện thoại, ghi âm, ghi hình, vô tuyến truyền hình, fax, photôcopy, máy vi tính, máy điện toán, internet....Nói chung là tin học hiện đại được sử dụng vào công tác nghiệp vụ điều hành quản lý hành chính nhà nước.

Trong ba hình thức trên, hình thức ra văn bản pháp quy quy phạm pháp luật hành chính nhà nước là hình thức chủ yếu.

c. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam

Quản lý hành chính nhà nước thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau:

Các phương pháp của khoa học khác được cơ quan hành chính nhà nước sử dụng trong công tác quản lý của mình thường là: kế hoạch hóa, thống kê, toán học, tâm lý xã hội, sinh lý học.

Các phương pháp của quản lý hành chính bao gồm: giáo dục ý thức, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, kinh tế, hành chính mệnh lệnh.

Trong bốn phương pháp nêu trên thì phương pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức được thực hiện thường xuyên, phương pháp kinh tế là quan trọng và phương pháp hành chính mệnh lệnh là rất cần thiết nhưng không được lạm dụng. Tất cả các phương pháp nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, thường được phối hợp sử dụng để phát huy hiệu quả.

d. Đặc điểm quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam

Quản lý hành chính ở nước ta có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động mang quyền lực nhà nước.

Quyền lực nhà nước trong quản lý hành chính nhà nước trước hết thể hiện ở việc các chủ thể có thẩm quyền thể hiện ý chí nhà nước thông qua phương tiện nhất định, trong đó phương tiện cơ bản và đặc biệt quan trọng được sử dụng là văn bản quản lý hành chính nhà nước. Bằng việc ban hành văn bản, chủ thể quản lý hành chính nhà nước thể hiện ý chí của mình dưới dạng các chủ trương, chính sách pháp luật nhằm định hướng cho hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật; dưới dạng quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa các quy phạm pháp luật của cơ quan quyền lực nhà nước và của cấp trên thành những quy định chi tiết để có thể triển khai thực hiện trong thực tiễn; dưới dạng các mệnh lệnh cá biệt nhằm áp dụng pháp luật vào thực tiễn, trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ quản lý; dưới những dạng mệnh lệnh chỉ đạo cấp dưới trong hoạt động, nhằm tổ chức thực hiện pháp luật trong thực tiễn; dưới dạng những thông tin hướng dẫn đối lập với cấp dưới nhằm đảm bảo sự thống nhất, có hệ thống của bộ máy hành chính nhà nước.

Bên cạnh đó, quyền lực nhà nước còn thể hiện trong việc các chủ thể có thẩm quyền tiến hành những hoạt động cần thiết để bảo đảm thực hiện ý chí nhà nước, như các biện pháp về tổ chức, về kinh tế, tuyên truyền giáo dục, thuyết phục cưỡng

chế ... Chính những biện pháp này là sự thể hiện tập trung và rõ nét của sức mạnh nhà nước, một bộ phận tạo nên quyền lực nhà nước, nhờ đó ý chí của chủ thể quản lý hành chính nhà nước được bảo đảm thực hiện.

Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt hoạt động quản lý hành chính với những hoạt động quản lý không mang tính quyền lực nhà nước, như quản lý trong nội bộ của các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp... Trong các hoạt động quản lý phi nhà nước, quyền lực cũng được sử dụng nhưng không phải là quyền lực nhà nước, chỉ tác động trong nội bộ tổ chức, nhằm đạt mục tiêu của tổ chức trong khuôn khổ pháp luật; các chủ thể quản lý cũng thể hiện ý chí và sử dụng sức mạnh của mình để bảo đảm thực hiện ý chí đó, tuy nhiên họ chỉ nhân danh cá nhân hay tổ chức mình mà không nhân danh nhà nước.

Thứ hai, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động được tiến hành bởi những chủ thể có quyền năng hành pháp.

Cách hiểu phổ biến hiện nay thì nhà nước có ba quyền năng: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, quyền năng hành pháp trước hết và chủ yếu thuộc về các cơ quan hành chính nhà nước, tuy nhiên trong rất nhiều hoạt động khác như: việc ổn định tổ chức nội bộ của các cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý được tiến hành bởi các bộ... Trong những trường hợp này quyền năng hành pháp cũng thể hiện rõ nét và nếu xét về bản chất thì tương đồng với hoạt động hành pháp của các cơ quan hành chính nhà nước. Do đó, có thể kết luận chủ thể quản lý hành chính nhà nước là các chủ thể mang quyền lực nhà nước trong lĩnh vực hành pháp, bao gồm: cơ quan hành chính nhà nước và công chức của những cơ quan này; thủ trưởng của các cơ quan nhà nước; các công chức nhà nước, cá nhân hoặc tổ chức xã hội được nhà nước ủy quyền quản lý hành chính đối với một số loại việc nhất định. Và như vậy, quản lý hành chính nhà nước có đối tượng tác động là các quan hệ xã hội phát sinh trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ quan trọng tới ít quan trọng, từ phổ biến tới cá biệt, phát sinh trong đời sống dân cư, đời sống pháp luật và trong nội bộ của các cơ quan nhà nước. Trong khi đó hoạt động lập pháp, tư pháp chỉ phát sinh trong phạm vi tương đối hẹp, có đối tượng tác động là những quan hệ xã hội quan trọng.

Thứ ba, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động có tính thống nhất, được tổ chức chặt chẽ.

Để bảo đảm tính pháp chế trong hoạt động hành pháp, bộ máy các cơ quan hành pháp được tổ chức thành một khối thống nhất từ Trung ương tới địa phương, đứng đầu là Chính phủ, nhờ đó các hoạt động của bộ máy được chỉ đạo, điều hành thống nhất, bảo đảm lợi ích chung của cả nước, bảo đảm sự liên kết, phối hợp nhịp nhàng giữa các địa phương tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả, tránh được sự cục bộ phân hóa giữa các địa phương hay vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, do mỗi địa phương đều có những nét đặc thù riêng về điều kiện kinh tế - xã hội, nên để có thể phát huy tối đa những yếu tố của từng địa phương, tạo sự năng động sáng tạo trong quản lý điều hành, bộ máy hành chính còn được tổ chức theo hướng phân cấp, trao quyền tự quyết, tạo sự chủ động sáng tạo cho chính quyền địa phương.

Để cùng lúc đạt được hai mục đích này, nguyên tắc “ hai chiều lệ thuộc” được sử dụng như một giải pháp hữu hiệu trong việc tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Theo đó, ngoại trừ Chính phủ là cơ quan đứng đầu bộ máy hành chính nhà thì mỗi cơ quan khác trong bộ máy này đều lệ thuộc vào hai cơ quan: một cơ quan theo chiều dọc để đảm bảo sự thống nhất của bộ máy; một cơ quan theo chiều ngang để đảm bảo sự chủ động của mỗi cấp quản lý. Vấn đề căn bản được đặt ra trong việc tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là xác định hợp lý thẩm quyền của mỗi cấp quản lý, vừa tránh được sự chồng chéo chức năng, vừa không bỏ lọt những lĩnh vực cần quản lý; vừa bảo đảm sự điều hành xuyên suốt, thống nhất trong bộ máy, vừa tạo ra được sự chủ động, sáng tạo của mỗi cấp quản lý, có như vậy mới vừa bảo đảm thống nhất lợi ích chung của nhà nước, vừa đảm bảo lợi ích của từng địa phương.

Thứ tư, hoạt động quản lý hành chính nhà nước có tính chấp hành và điều hành.

Tính chấp hành và điều hành của hoạt động quản lý nhà nước thể hiện trong việc những hoạt động này được tiến hành trên cơ sở pháp luật và nhằm mục đích thực hiện pháp luật, cho dù đó là hoạt động chủ động sáng tạo của chủ thể quản lý thì cũng không được vượt quá khuôn khổ pháp luật, điều hành cấp dưới, trực tiếp áp

dụng pháp luật hoặc tổ chức những hoạt động thực tiễn..., trên cơ sở quy định pháp luật nhằm hiện thực hóa pháp luật.

Tính điều hành của hoạt động quản lý hành chính nhà nước thể hiện trong việc chủ thể có thẩm quyền tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Trong quá trình đó, các chủ thể này, không chỉ tự mình thực hiện pháp luật mà quan trọng hơn cả chúng đảm nhận chức năng chỉ đạo nhằm vận hành hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo một quy trình thống nhất; tổ chức để mọi đối tượng có liên quan thực hiện pháp luật nhằm hiện thực hóa các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ quản lý.

Như vậy, trong mỗi hoạt động quản lý hành chính nhà nước, tính chấp hành và tính điều hành luôn đan xen, song song tồn tại, tạo nên sự đặc thù của hoạt động quản lý hành chính nhà nước, nhờ đó có thể phân biệt với hoạt động lập pháp và tư pháp: trong lập pháp, chấp hành là để xây dựng pháp luật làm cho pháp luật ngày càng hoàn thiện hơn; trong tư pháp, chấp hành là để bảo vệ pháp luật tránh khỏi sự xâm hại; còn trong quản lý hành chính, chấp hành là để tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội.

Thứ năm, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động mang tính liên tục.

Khác với hoạt động lập pháp và tư pháp, quản lý hành chính nhà nước luôn cần có tính liên tục, kịp thời và linh hoạt để đáp ứng sự vận động không ngừng của đời sống xã hội. Chính điểm đặc thù này được coi là một cơ sở quan trọng trong việc xác lập quy định về tổ chức và hoạt động, quy chế công chức, công vụ của bộ máy hành chính nhà nước; tạo ra bộ máy hành chính gọn nhẹ, có sự linh hoạt trong tổ chức, có đội ngũ công chức năng động sáng tạo, quyết đoán và chịu sự ràng buộc trách nhiệm đối với hoạt động của mình.

Tóm lại Quản lý hành chính nhà nước là một hình thức hoạt động của Nhà nước được thực hiện trước hết và chủ yếu bởi các cơ quan hành chính nhà nước, có nội dung là bảo đảm sự chấp hành pháp luật, pháp lệnh, nghị quyết của các cơ quan quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và chỉ đạo một cách trực tiếp và thường xuyên công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa – xã hội và hành chính – chính trị. Nói

cách khác, quản lý hành chính nhà nước là một hoạt động chấp hành – điều hành của nhà nước.

1.1.3. Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo

1.1.3.1. Các khái niệm

Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo, do các cơ quan quản lý giáo dục của nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do nhà nước ủy quyền nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, duy trì trật tự, kỉ cương, thỏa mãn nhu cầu giáo dục và đào tạo của nhân dân, thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo của nhà nước.

Cơ cấu tổ chức quản lý là tập hợp các bộ phận (Đơn vị hay Cá nhân) có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, được chuyên môn hóa, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn nhất định, được bố trí theo những cấp khác nhau nhằm thực hiện chức năng quản lý và mục tiêu chung đã được xác nhận.

1.1.3.2. Nội dung chủ yếu quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo bao gồm 4 nội dung chủ yếu sau:

Một là: Hoạch định chính sách cho giáo dục và đào tạo. Lập pháp và lập quy cho các hoạt động giáo dục và đào tạo. Thực hiện quyền hành pháp trong quản lý giáo dục và đào tạo.

Hai là: Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo.

Ba là: Huy động và quản lý các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Bốn là: Thanh tra, kiểm tra nhằm thiết lập trật tự kỷ cương pháp luật trong hoạt động giáo dục và đào tạo, đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển.

Tuy nhiên, nội dung quản lý nhà nước² về giáo dục và đào tạo với các cơ quan có chức năng quyền hạn khác nhau và ở các cấp độ khác nhau sẽ có nội dung cụ thể không giống nhau.

². Xem nội dung chi tiết tại Điều 99 Luật giáo dục hiện hành.

+ Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo cơ quan thay mặt Chính phủ thực hiện quyền quản lý nhà nước về giáo dục, theo khuyến cáo của Hội đồng Giáo dục Quốc gia tập trung làm tốt những nội dung sau:

Một là: Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngành giáo dục và đào tạo.

Hai là: Xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo.

Ba là: Tổ chức thanh tra, kiểm tra và thẩm định trong giáo dục và đào tạo.

+ Đối với cấp địa phương (tỉnh, huyện, cơ quan chuyên môn là sở, phòng giáo dục và đào tạo) cần tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

Một là: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện phát triển giáo dục ở địa phương .

Hai là: Quản lý chuyên môn, nghiệp vụ các trường theo sự phân cấp và quản lý nhà nước về các hoạt động giáo dục ở địa phương.

Ba là: Thực hiện kiểm tra, thanh tra giáo dục ở địa phương.

+ Đối với cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường và các loại hình khác) tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

Một là: Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách giáo dục thông qua việc thực hiện mục tiêu, nội dung giáo dục và bảo đảm các quy chế chuyên môn...

Hai là: Quản lý đội ngũ sư phạm, cơ sở vật chất, tài chính... theo các quy định chung, thực hiện kiểm tra nội bộ bảo đảm trật tự an ninh trong nhà trường.

Ba là: Điều hành các hoạt động của nhà trường theo Điều lệ nhà trường đã được ban hành và giám sát sự tuân thủ điều lệ đó.

1.1.3.3-Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta

Hệ thống tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo được tổ chức theo Luật Giáo dục có thiết chế như sau:

+ *Chính phủ* thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải

cách nội dung chương trình của cả một bậc học, cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục và đào tạo.

+ *Bộ Giáo dục và Đào tạo* chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

+ *Ủy ban Nhân dân các cấp* thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của Chính phủ. *Cấp tỉnh có Sở giáo dục và đào tạo*. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp. Đối với trường Cao đẳng, một số Sở Giáo dục và Đào tạo được ủy nhiệm quản lý một vài mặt của quá trình đào tạo hoặc quản lý cả năm mặt: Chuyên môn, nhân sự, bộ máy, tài chính, cơ sở vật chất sư phạm. *Cấp huyện, quận có Phòng giáo dục*. Trưởng phòng giáo dục chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi huyện, quận, thị xã. Phòng giáo dục cấp huyện quản lý các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên.

1.2. Công vụ, công chức, viên chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1.2.1. Công vụ, công chức, viên chức

1.2.1.1. Công vụ

Công vụ là một loại lao động mang tính quyền lực và pháp lý được thực thi bởi đội ngũ công chức thực hiện các chức năng của Nhà nước trong quá trình quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. *Công vụ* gồm các yếu tố cơ bản: Đội ngũ cán bộ, công chức; Thể chế của nền công vụ gồm Pháp luật, chính sách, chế độ quy định quyền, nghĩa vụ và hoạt động đối với công chức; Hệ thống tổ chức quản lý và hoạt động công vụ; Công sở, tổ chức bộ máy làm việc.

Nội dung của công vụ là toàn bộ các hoạt động của các cơ quan Nhà nước thực hiện ba nhiệm vụ cơ bản: Quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực KT-VH-XH nhằm đáp ứng các nhu cầu của xã hội; Thi hành Pháp luật, đưa pháp luật vào đời sống, bảo đảm kỷ cương xã hội, thực hiện các quyền và nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của công dân theo luật định; Quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước, xây dựng nền tài chính nhà nước vững mạnh và hiệu quả cao.

Hoạt động công vụ có *bốn đặc thù* riêng: Được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước & sử dụng quyền lực đó thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước; Là hoạt động có tổ chức tuân thủ những quy chế bắt buộc, theo trật tự có tính chất thứ bậc chặt chẽ, chính quy và liên tục; Công chức là người đại diện cho Nhà nước, có quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định; Công dân và các tổ chức kinh tế-xã hội được làm những gì mà luật pháp cho phép.

Hoạt động công vụ tuân theo *bốn nguyên tắc* là: Công vụ thể hiện ý chí và lợi ích của Nhà nước cũng như Nhân dân, phục vụ nhân dân vô điều kiện. Cán bộ công chức là công bộc của dân, vì nhân dân mà phục vụ; Công vụ được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhà nước thực hiện sự quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, nhưng có sự tham khảo ý kiến rộng rãi và có sự phân cấp hợp lý; Công vụ được hình thành và phát triển theo kế hoạch. Trên cơ sở yêu cầu đảm bảo thực hiện được sự quản lý nhà nước trên các lĩnh vực và các địa phương mà phát triển nền công vụ tương xứng với sự phát triển của đất nước; Việc thực thi công vụ phải đảm bảo tính pháp chế. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tuân thủ đúng Pháp luật.

Hoạt động công vụ được tiến hành ở các công sở. *Công sở* là trụ sở làm việc của cơ quan, là nơi công chức thực thi nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền do Pháp luật quy định. Đối tượng của hoạt động công vụ là các tổ chức, các công dân và người nước ngoài. Hoạt động công vụ phải đảm bảo tính thống nhất-công khai-đúng pháp luật-đúng thẩm quyền-chịu trách nhiệm cá nhân. Hoạt động công vụ bao gồm: tổ chức công sở (công sở hành chính và công sở phục vụ)-trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ- quan hệ công vụ trong công sở và giữa các công sở.

1.2.1.2. Cán bộ, công chức, viên chức

Theo Luật Cán bộ Công chức đã được Quốc hội khóa XII thông qua năm 2008, có hiệu lực từ 01/01/2010 thì: *“Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế³ và hưởng lương từ ngân sách nhà nước”, “Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước”, còn “Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật”.*

Luật viên chức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, quy định: *“Viên chức⁴ là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ*

³. *Biên chế* là số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, do đơn vị quyết định hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Nhà nước.

⁴. Quy định tại Điều 2 Luật Viên chức.

hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật”.

1.2.2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức

1.2.2.1. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức được quy định tại các điều 8, 9, 10 của Luật cán bộ, công chức.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân bao gồm: Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia; Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân; Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong *thi hành công vụ* bao gồm: Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước; Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao; Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Nếu là cán bộ, công chức *đứng đầu* còn có nghĩa vụ: Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức; Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực

hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân; Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức; Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật cán bộ, công chức qui định những việc cán bộ, công chức không được làm tại các điều từ 18 đến 20 bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ (Đ₁₈): Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công; Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật; Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi; Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức;

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến bí mật nhà nước (Đ₁₉): Cán bộ, công chức không được tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước dưới mọi hình thức; Cán bộ, công chức làm việc ở ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước thì trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, không được làm công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài; Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách đối với những người phải áp dụng quy định tại Điều này.

- Những việc khác cán bộ, công chức không được làm (Đ₂₀): Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 ở trên, cán bộ, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

Quyền lợi của cán bộ, công chức được quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 của Luật cán bộ, công chức, bao gồm;

- Quyền được bảo đảm các *điều kiện thi hành công vụ*: Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ; Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật; Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

- Quyền về *tiền lương và các chế độ liên quan* đến tiền lương: Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật; Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền về *ngỉ ngơi*: Cán bộ, công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

- Quyền *khác* của cán bộ, công chức: Cán bộ, công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

1.2.2.2. Nghĩa vụ và quyền lợi của viên chức

Nghĩa vụ của viên chức được quy định tại các điều 16, 17, 18 của Luật viên chức

- Nghĩa vụ *chung* của viên chức (Đ₁₆), bao gồm: Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật của Nhà nước; Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp; thực hiện đúng các quy định, nội quy, quy chế làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập; Bảo vệ bí mật nhà nước; giữ gìn và bảo vệ của công, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản được giao; Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức.

- Nghĩa vụ của viên chức trong *hoạt động nghề nghiệp* (Đ₁₇), bao gồm: Thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao bảo đảm yêu cầu về thời gian và chất lượng; Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ; Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền; Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; Chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp; Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Khi phục vụ nhân dân, viên chức phải: a) Có thái độ lịch sự, tôn trọng nhân dân; b) Có tinh thần hợp tác, tác phong khiêm tốn; c) Không hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà đối với nhân dân; d) Chấp hành các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Nghĩa vụ của *viên chức quản lý*: Đối với viên chức quản lý ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ ở trên còn có nghĩa vụ sau (Đ₁₈): Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị theo đúng chức trách, thẩm quyền được giao; Thực hiện dân chủ, giữ gìn sự đoàn kết, đạo đức nghề nghiệp trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách; Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của viên chức thuộc quyền quản lý, phụ trách; Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, tài chính trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách; Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách.

Ngoài ra, Luật viên chức quy định những việc viên chức không được làm tại điều 19 bao gồm 6 nội dung cơ bản, đó là: Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác công việc hoặc nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc; tham gia

đình công; Sử dụng tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và của nhân dân trái với quy định của pháp luật; Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức; Lợi dụng hoạt động nghề nghiệp để tuyên truyền chống lại chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước hoặc gây phương hại đối với thuần phong, mỹ tục, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và xã hội; Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác trong khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp; Những việc khác viên chức không được làm theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Quyền lợi của viên chức được qui định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15 của Luật viên chức, bao gồm:

- Quyền của viên chức về *hoạt động nghề nghiệp*: Được pháp luật bảo vệ trong hoạt động nghề nghiệp; Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; Được bảo đảm trang bị, thiết bị và các điều kiện làm việc; Được cung cấp thông tin liên quan đến công việc hoặc nhiệm vụ được giao; Được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao; Được quyền từ chối thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật; Được hưởng các quyền khác về hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Quyền của viên chức về *tiền lương và các chế độ liên quan* đến tiền lương, bao gồm: Được trả lương tương xứng với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý và kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao; được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi trong trường hợp làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc làm việc trong ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm, lĩnh vực sự nghiệp đặc thù; Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và chế độ khác theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập; Được hưởng tiền thưởng, được xét nâng lương theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quyền của viên chức về *ngỉ ngơi*: Được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Do yêu cầu công việc, viên chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì được thanh toán một khoản tiền cho những ngày không nghỉ; Viên chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa hoặc trường hợp đặc biệt khác, nếu có yêu cầu, được gộp số ngày nghỉ phép của 02 năm để nghỉ một lần; nếu gộp số ngày nghỉ phép của 03 năm để nghỉ một lần thì phải được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; Đối với lĩnh vực sự nghiệp đặc thù, viên chức được nghỉ việc và hưởng lương theo quy định của pháp luật; Được nghỉ không hưởng lương trong trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quyền của viên chức về hoạt động *kinh doanh và làm việc ngoài thời gian quy định*: Được hoạt động nghề nghiệp ngoài thời gian làm việc quy định trong hợp đồng làm việc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; Được ký hợp đồng vụ, việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mà pháp luật không cấm nhưng phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và có sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; Được góp vốn nhưng không tham gia quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Ngoài ra, viên chức còn có các *quyền khác*, đó là: Được khen thưởng, tôn vinh; được tham gia hoạt động kinh tế - xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở; được tạo điều kiện học tập, hoạt động nghề nghiệp ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Trường hợp bị thương hoặc chết do thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao thì được xét hưởng chính sách như thương binh hoặc được xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Nội dung quản lý cán bộ, công chức được quy định tại điều 65 của Luật cán bộ, công chức

Nội dung quản lý cán bộ, công chức bao gồm: a) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức; b) Xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, công chức; c) Quy định chức danh và cơ cấu cán bộ; d) Quy định ngạch, chức danh, mã số công chức; mô tả, quy định vị trí việc làm và cơ cấu công chức để xác định số lượng biên chế; đ) Các công tác khác liên quan đến quản lý cán bộ, công chức quy định tại Luật cán bộ, công chức.

Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ⁵ quy định cụ thể nội dung quản lý cán bộ, công chức. Ngoài ra Luật cán bộ, công chức còn quy định thẩm quyền quyết định biên chế cán bộ, công chức (Đ₆₆), và thực hiện quản lý cán bộ, công chức (Đ₆₇).

Nội dung quản lý viên chức được qui định tại điều 47, 48, 49 và 50 của Luật viên chức bao gồm:

Chính phủ⁶ thống nhất *quản lý nhà nước* về viên chức (Đ₄₇). Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về viên chức và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về viên chức; b) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức trình cấp có thẩm quyền quyết định; c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc ban hành hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghề nghiệp; d) Quản lý công tác thống kê về viên chức; hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ viên chức; phát triển và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức; đ) Thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về viên chức; e) Hàng năm, báo cáo Chính phủ về đội ngũ viên chức. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về viên

⁵. Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức và Thông tư 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành nghị định trên.

⁶. Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành nghị định trên.

chức. Ủy ban nhân dân tỉnh⁷, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viên chức.

Nội dung quản lý viên chức quy định tại Điều 48 Luật viên chức, bao gồm:

a) Xây dựng vị trí việc làm; b) Tuyển dụng viên chức; c) Ký hợp đồng làm việc; d) Bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp; đ) Thay đổi vị trí việc làm, biệt phái, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc; e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm viên chức quản lý; sắp xếp, bố trí và sử dụng viên chức theo nhu cầu công việc; g) Thực hiện việc đánh giá, khen thưởng, kỷ luật viên chức; h) Thực hiện chế độ tiền lương, các chính sách đãi ngộ, chế độ đào tạo, bồi dưỡng viên chức; i) Lập, quản lý hồ sơ viên chức; thực hiện chế độ báo cáo về quản lý viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ thực hiện các nội dung quản lý viên chức. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm báo cáo cấp trên về tình hình quản lý, sử dụng viên chức tại đơn vị. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ, cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý viên chức hoặc phân cấp thực hiện các nội dung quản lý cho đơn vị sự nghiệp công lập.

Về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định liên quan đến quản lý viên chức Luật quy định tại Điều 49:

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của viên chức đối với các quyết định của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cấp có thẩm quyền liên quan đến quản lý viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật⁸.

Kiểm tra, thanh tra quy định tại Điều 50 của Luật:

Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý. Bộ Nội vụ thanh tra việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo quy định của Luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Các bộ, cơ

⁷. Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về tuyển dụng viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

⁸. Xem Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản hướng dẫn.

quan ngang bộ thanh tra việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của viên chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

1.2.4. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức

1.2.4.1. Khen thưởng⁹ cán bộ, công chức, viên chức

Chế độ khen thưởng của cán bộ, công chức được quy định tại các Điều 76 của Luật cán bộ, công chức, bao gồm: Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng. Cán bộ, công chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

*Chế độ khen thưởng của **viên chức** được quy định tại Điều 51 của Luật viên chức, bao gồm: Viên chức có công trạng, thành tích và cống hiến trong công tác, hoạt động nghề nghiệp thì được khen thưởng, tôn vinh theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Viên chức được khen thưởng do có công trạng, thành tích đặc biệt được xét nâng lương trước thời hạn, nâng lương vượt bậc theo quy định của Chính phủ.*

1.2.4.2. Xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức

Việc xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức được quy định tại các Điều 78, 79 của Luật cán bộ, công chức bao gồm:

Các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, bao gồm: Cán bộ vi phạm quy định của Luật cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Bãi nhiệm. Việc cách chức chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ. Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc. Việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ được thực hiện theo quy định

⁹. Xem Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn.

của pháp luật, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Các hình thức kỷ luật đối với công chức, bao gồm: Công chức vi phạm quy định của Luật cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Hạ bậc lương; d) Giáng chức; đ) Cách chức; e) Buộc thôi việc.

Việc giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm. Chính phủ¹⁰ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức.

Việc xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm đối với viên chức được qui định tại Điều 52 và các điều từ 53 đến 57 của Luật viên chức, bao gồm:

Các hình thức kỷ luật đối với viên chức: Viên chức vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Buộc thôi việc.

Viên chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức trên còn có thể bị hạn chế thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan. Hình thức kỷ luật cách chức chỉ áp dụng đối với viên chức quản lý. Quyết định kỷ luật được lưu vào hồ sơ viên chức. Chính phủ¹¹ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với viên chức.

Ngoài ra Luật viên chức còn quy định: Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật (Đ₅₃); Tạm đình chỉ công tác (Đ₅₄); Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả (Đ₅₅); Các quy định khác liên quan đến việc kỷ luật viên chức (Đ₅₆); Quy định đối với viên chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Đ₅₇)

¹⁰. Xem Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về xử lý kỷ luật đối với công chức.

¹¹. Xem Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về xử lý kỷ luật đối với viên chức.

1.3. Tiêu chuẩn chức danh của công chức, viên chức

1.3.1. Kết cấu tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức

Tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức nói chung ở Việt Nam, kết cấu trong ngạch có 3 phần :

1.3.1.1. Chức trách

a) Điều này thể hiện người công chức đó là ai, làm gì và ở đâu?

b) Nhiệm vụ cụ thể: Nội dung này thể hiện các công việc người công chức phải làm và mức độ phức tạp trong công việc mà người công chức phải đảm nhận.

1.3.1.2. Hiểu biết

Đây là những yêu cầu về tri thức, vốn hiểu biết mà người công chức cần phải có để có thể làm được những yêu cầu nội dung công việc ở phần trên.

Yêu cầu hiểu biết thường thể hiện ở những nội dung:

- Hiểu về pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước có liên quan đến ngành, nghề của viên chức;

- Hiểu về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, đời sống của địa phương, trong nước...;

- Hiểu về tâm sinh lí lao động, về tổ chức lao động khoa học, về khoa học trong công tác quản lí...;

- Tinh thần tập thể, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

- Khả năng thể hiện các văn bản...;

1.3.1.3. Yêu cầu trình độ

Đây là yêu cầu về trình độ đào tạo, là những yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ được đào tạo, bồi dưỡng cần thiết khi người công chức muốn được tuyển dụng hoặc nâng ngạch cao hơn.

1.3.2. Tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ của giáo viên trung học cơ sở

1.3.2.1 Chức trách:

Là công chức chuyên môn chuyên trách giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường Trung học cơ sở cấp 2 công lập. Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy các môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo cấp học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn như: soạn bài, giảng dạy, chấm bài, chuẩn bị thí nghiệm, phụ đạo, coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh và các chế độ, nội quy, các quy định khác của ngành.

- Hoàn thành đầy đủ các chương trình, nội quy, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo chuyên đề môn học, cấp học... và tự bồi dưỡng nâng cao.

- Đảm nhiệm các hoạt động giáo dục (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, văn nghệ, thể dục thể thao...) theo chương trình quy định và phân công của hiệu trưởng.

- Nêu cao đạo đức, phẩm chất của người giáo viên, gương mẫu tham gia công tác đoàn thể, xã hội trong và ngoài trường; phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm nhà trường và giáo dục học sinh

1.3.2.2. Yêu cầu hiểu biết

- Nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách... của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác giáo dục và đào tạo.

- Nắm được mục tiêu bậc học.

- Nắm được kiến thức cơ bản, lý luận dạy học và phương pháp giảng dạy các bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.

- Nắm được sinh lý lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động giáo dục của học sinh mà giáo viên phụ trách.

- Hiểu biết và tiến hành một số hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

1.3.2.3. Yêu cầu trình độ

Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, nếu tốt nghiệp trường cao đẳng (hoặc đại học khác) về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình trường trung học cơ sở cấp 2 thì phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Chương 2

ĐƯỜNG LỐI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

2.1. Những vấn đề cần giải quyết trong giáo dục hiện nay

2.1.1. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay

Thông báo số 242-TB/T.Ư ngày 15/4/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết T.Ư 2 (khóa VIII) và phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020 đã khẳng định: “Giáo dục và đào tạo đã giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, chương trình và các chính sách giáo dục; hệ thống giáo dục quốc dân được hoàn thiện hơn với các cấp, bậc học, trình độ đào tạo, các loại hình và phương thức giáo dục. Quy mô giáo dục tăng nhanh, nhất là ở bậc đại học và đào tạo nghề; việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, giáo trình ở phổ thông, dạy nghề và đại học đang được tích cực thực hiện; ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, đạt chỉ tiêu đề ra; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp giáo dục.” Như vậy có thể nói, bước vào thế kỷ XXI, sau những năm đổi mới diện mạo giáo dục (GD) Việt Nam đã có nhiều khởi sắc. Dù còn nhiều khó khăn, còn những bất cập nhưng không thể phủ nhận: giáo dục Việt Nam hôm nay đã có một gương mặt mới, khoẻ khoắn hơn, năng động hơn, thiết thực hơn và vững chắc hơn.

2.1.1.1. Thành tựu:

Đánh giá về GD&ĐT hiện nay, Chiến lược¹² phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định 6 thành tựu quan trọng của GD Việt Nam hiện nay.

Một là. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

Trong giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh, trong đó mẫu giáo 5 tuổi tăng từ 72% lên 98%; tiểu học từ 94% lên 97%; trung học cơ sở từ 70% lên 83%; trung học phổ thông từ 33% lên 50%; quy mô đào tạo nghề tăng 3,08 lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần; quy mô giáo dục đại học tăng

¹². Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2,35 lần. Năm 2010, số sinh viên cao đẳng và đại học trên một vạn dân đạt 227; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40%, bước đầu đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển rộng khắp trong toàn quốc đã mở rộng cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập. Đã xóa được “xã trắng” về giáo dục mầm non; trường tiểu học có ở tất cả các xã, trường trung học cơ sở đã có ở hầu hết các xã hoặc liên xã; trường trung học phổ thông có ở tất cả các huyện. Các tỉnh và huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số đã có trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng phát triển mạnh. Các cơ sở đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các địa phương, kể cả ở vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và đang đẩy mạnh thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; một số địa phương đang thực hiện phổ cập giáo dục trung học.

Hai là. Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ.

Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh, sinh viên được nâng cao một bước. Số đông học sinh, sinh viên tốt nghiệp có hoài bão lập thân, lập nghiệp và tinh thần tự lập; đại bộ phận sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm. Phát triển giáo dục và đào tạo đã chuyển theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ; đã mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo mới, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn đã được coi trọng thông qua việc phát triển hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu và thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến ở nhiều trường đại học và cao đẳng nghề.

Ba là. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, trẻ em gái và các đối tượng bị

thiệt thòi ngày càng được quan tâm. Về cơ bản, đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học và hỗ trợ khác đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội và phát triển nguồn nhân lực chất lượng ngày một cao.

Bốn là. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng: khắc phục các tiêu cực trong ngành, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục, quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin; hình thành giám sát xã hội đối với chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng từ Trung ương đến địa phương và các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn ngành; mở rộng môi trường giáo dục thân thiện, khuyến khích tích cực, chủ động trong học sinh, sinh viên; đổi mới và tăng cường giáo dục truyền thống và văn hóa dân tộc.

Năm là. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tăng nhanh về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

Sáu là. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, từ 15,3% năm 2001 lên 20% tổng chi ngân sách năm 2010. Công tác xã hội hóa giáo dục đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, mở trường và đóng góp kinh phí cho giáo dục. Các nguồn đầu tư cho giáo dục ngày càng được kiểm soát chặt chẽ và tăng dần hiệu quả sử dụng.

Bảy là, Giáo dục ngoài công lập phát triển, đặc biệt trong giáo dục nghề nghiệp và đại học. Trong 10 năm vừa qua, tỷ trọng quy mô đào tạo ngoài công lập trong tổng quy mô đào tạo tăng: sơ cấp nghề tăng từ 28% lên 44%, trung cấp và cao đẳng nghề tăng từ 1,5% lên 5,5%, trung cấp chuyên nghiệp tăng từ 5,6% lên 27,2%, cao đẳng tăng từ 7,9% lên 19,9%, đại học tăng từ 12,2% lên 13,2%.

Tám là, Cơ sở vật chất nhà trường được cải thiện. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từ 52% năm 2006 lên 71% năm 2010. Nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh, sinh viên đã được ưu tiên đầu tư xây dựng và tăng dần trong những năm gần đây.

Trong 10 năm qua, những thành tựu của giáo dục nước ta đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

Những thành tựu của giáo dục nước ta đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc trong những năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,688, xếp thứ 109 trong số 174 quốc gia vào năm 2000 đã tăng lên 0,733, xếp thứ 105 trong số 177 quốc gia vào năm 2005. Những thành tựu của giáo dục đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh chính trị của đất nước trong hơn 20 năm đổi mới, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

Có thể nêu những nguyên nhân cơ bản đã tạo ra thành tựu đáng tự hào ở trên, đó là:

- Sự lãnh đạo của Đảng, quan tâm của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp; sự quan tâm, tham gia đóng góp của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong và ngoài nước, của toàn dân đối với giáo dục đã quyết định sự thành công của sự nghiệp giáo dục.

- Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện và hội nhập quốc tế trong thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường thuận lợi cho phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước đã liên tục tăng qua các năm.

- Lòng yêu nước, yêu người, yêu nghề, ý thức trách nhiệm, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đã góp phần quan trọng vào

việc thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục. Các thế hệ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở mọi miền Tổ quốc, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đóng góp công sức to lớn cho sự nghiệp trồng người.

- Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy mạnh mẽ, thể hiện trong từng gia đình, từng dòng họ, từng địa phương, từng cộng đồng dân cư.

2.1.1.2. Những bất cập và Yếu kém:

Bên cạnh những thành tựu nêu trên GD&ĐT nước ta vẫn còn những bất cập và yếu kém cần phải được nhận thức đầy đủ để phấn đấu khắc phục.

a) Hệ thống giáo dục quốc dân thiếu tính thống nhất, thiếu liên thông giữa một số cấp học và một số trình độ đào tạo, chưa có khung trình độ quốc gia về giáo dục. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội. Số lượng các cơ sở đào tạo, quy mô tăng nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng. Một số chỉ tiêu chưa đạt được mức đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, như: tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học và trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học giáo dục nghề nghiệp.

b) Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng; năng lực nghề nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc; có biểu hiện lệch lạc về hành vi, lối sống trong một bộ phận học sinh, sinh viên.

c) Quản lý giáo dục vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính. Hệ thống pháp luật và chính sách về giáo dục thiếu đồng bộ, chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Chính sách huy động và phân bổ nguồn nhân lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý; hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chưa tập trung cao

cho những mục tiêu ưu tiên; phần chi cho hoạt động chuyên môn còn thấp. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục chưa được quy định đầy đủ, sát thực.

d) Một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu cục bộ, vừa không đồng bộ về cơ cấu chuyên môn. Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học trong giáo dục đại học còn thấp; tỷ lệ sinh viên trên giảng viên chưa đạt mức chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010. Vẫn còn một bộ phận nhỏ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có biểu hiện thiếu trách nhiệm và tâm huyết với nghề, vi phạm đạo đức và lối sống, ảnh hưởng không tốt tới uy tín của nhà giáo trong xã hội. Năng lực của một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn thấp. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là chính sách lương và phụ cấp theo lương, chưa thỏa đáng, chưa thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong hoạt động nghề nghiệp. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo chưa đáp ứng được các yêu cầu đổi mới giáo dục.

đ) Nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, công tác thi, kiểm tra, đánh giá chậm được đổi mới. Nội dung chương trình còn nặng về lý thuyết, phương pháp dạy học lạc hậu, chưa phù hợp với đặc thù khác nhau của các loại hình cơ sở giáo dục, vùng miền và các đối tượng người học; nhà trường chưa gắn chặt với đời sống kinh tế, xã hội; chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội; chưa chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên.

e) Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường còn thiếu và lạc hậu. Vẫn còn tình trạng phòng học tạm tranh tre, nứa lá ở mầm non và phổ thông, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học chưa đảm bảo về số lượng, chủng loại và chất lượng so với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là ở các trường đại học. Quỹ đất dành cho các cơ sở giáo dục chưa đạt chuẩn quy định.

g) Nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu phát triển giáo dục. Chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn thấp; chưa gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất.

Nguyên nhân của những bất cập, yếu kém:

- Quan điểm "Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu", "đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển" chưa thực sự được thấm nhuần và thể hiện trên thực tế; không ít cấp ủy Đảng và chính quyền chưa quán triệt đầy đủ đường lối của Đảng về phát triển giáo dục và chưa quan tâm đúng mức trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.

- Tư duy về giáo dục chậm đổi mới. Một số vấn đề lý luận mới về phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế chưa được nghiên cứu đầy đủ. Chưa nhận thức đúng vai trò quyết định của đội ngũ nhà giáo và sự cần thiết phải tập trung đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục. Chưa nhận thức đầy đủ và thiếu chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực của cả nước, của các bộ ngành, địa phương; thiếu quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Các chính sách tuyển và sử dụng nhân lực sau đào tạo còn nhiều bất cập.

- Những tác động khách quan làm tăng thêm những yếu kém bất cập của giáo dục. Quá trình hội nhập quốc tế đã mang tới những cơ hội, nhưng cũng đưa đến nhiều thách thức lớn đối với giáo dục. Trong xã hội, tâm lý khoa cử, sính bằng cấp, bệnh thành tích vẫn chi phối việc dạy, học và thi. Mặt trái của kinh tế thị trường đã có nhiều tác động tiêu cực đến giáo dục. Nhu cầu học tập của nhân dân và đòi hỏi nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế.

Tóm lại, Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 đã đánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam một cách khách quan toàn diện với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật. Không tô đậm thành tích, nhưng cũng không phủ nhận những thành tựu to lớn của giáo dục trong những năm gần đây, đồng thời cũng chỉ ra những yếu kém, thiếu sót cơ bản của giáo dục làm cho toàn xã hội lo lắng.

2.1.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục nước ta giai đoạn 2011-2020

2.1.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Giáo dục nước ta trong thập kỷ tới phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh và phức tạp. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế trí thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã khẳng định phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

2.1.2.2. Thời cơ và thách thức

a) Thời cơ:

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm vừa qua và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 với yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, cùng với Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực trong thời kỳ dân số vàng là tiền đề cơ bản để ngành giáo dục cùng các bộ, ngành, địa phương phát triển giáo dục.

Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

b) Thách thức:

Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt, gây nguy cơ dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế theo chiều sâu tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục là có hạn, sẽ tạo sức ép đối với phát triển giáo dục.

Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy cơ xâm nhập của văn hóa và lối sống không lành mạnh làm xói mòn bản sắc dân tộc, dịch vụ giáo dục kém chất lượng có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục đặt ra yêu cầu phải đổi mới cả về lý luận cũng như những giải pháp thực tiễn phù hợp để phát triển giáo dục.

2.2. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đến năm 2020

Quán triệt các quan điểm chỉ đạo từ các Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 đã hệ thống hoá thành 4 quan điểm lớn chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới GD&ĐT trong giai đoạn tới.

2.2.1. Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu

Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù.

2.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại

Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

2.2.3. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng; mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

2.2.4. Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục

Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao

lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

Tóm lại, Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 lần này đã đưa ra 4 quan điểm phát triển giáo dục, trong đó có những quan điểm đã được nêu ra trong các Nghị quyết và các văn kiện khác của Đảng và Nhà nước, nhưng được trình bày một cách cụ thể hơn, cũng có những quan điểm mới thích ứng với bối cảnh trong nước và quốc tế, phù hợp với xu thế của thời đại. Các quan điểm đã nhấn mạnh đến đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, hài hoà, nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân trong xã hội, tạo điều kiện cho mọi cá nhân học tập, làm cho việc tới trường trở thành nhu cầu, niềm vui, hạnh phúc của tuổi trẻ; xem cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục là một trong những động lực của sự phát triển giáo dục; nhấn mạnh tính hiệu quả trong giáo dục: đảm bảo chất lượng giáo dục tốt nhất trong điều kiện nguồn lực còn hạn hẹp.

Trong giai đoạn hiện nay quán triệt các quan điểm trên đây GD nước ta đang tập trung khắc phục tình trạng bất cập trên nhiều lĩnh vực liên quan đến GD, tiếp tục đổi mới một cách có hệ thống và đồng bộ, tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả GD, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH-HĐH, chấn hưng đất nước, đưa đất nước ta phát triển nhanh và bền vững để nhanh chóng sánh vai cùng các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

2.3. Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2020

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giáo dục mầm non

Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%.

b) Giáo dục phổ thông

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học.

Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.

c) Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một một phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

d) Giáo dục thường xuyên

Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần.

Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững. Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% đối với cả nam và nữ.

2.4. Các giải pháp phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020

Để đạt được mục tiêu chiến lược, cần thực hiện tốt 8 giải pháp, *trong đó các giải pháp 1 là giải pháp đột phá và giải pháp 2 là giải pháp then chốt.*

2.4.1. Đổi mới quản lý giáo dục

a) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ làm cơ sở triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện thống nhất đầu mối quản lý và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục. Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, hoàn thiện và triển khai cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền gắn với trách nhiệm và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đi đôi với hoàn thiện cơ chế công khai, minh bạch, đảm bảo sự giám sát của cơ quan nhà nước, của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân.

Bảo đảm dân chủ hóa trong giáo dục. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá người dạy, giáo viên và giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, cán bộ quản lý cấp dưới tham gia đánh giá cán bộ quản lý cấp trên, cơ sở giáo dục tham gia đánh giá quản lý nhà nước về giáo dục.

c) Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo phân luồng trong hệ thống, đặc biệt là phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo; đa dạng hóa phương thức học tập đáp ứng nhu cầu nhân lực, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

d) Phân loại chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, các cơ sở giáo dục chưa đạt chuẩn phải có lộ trình để tiến tới đạt chuẩn; chú trọng xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến, trọng

điểm, chất lượng cao để đào tạo bồi dưỡng các tài năng, nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế - xã hội.

đ) Thực hiện quản lý theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và quy hoạch phát triển nhân lực của từng ngành, địa phương trong từng giai đoạn phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

e) Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.

g) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục ở các cấp.

2.4.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

a) Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên, đổi mới căn bản và toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ sức thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015. Tập trung đầu tư xây dựng các trường sư phạm và các khoa sư phạm tại các trường đại học để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên.

b) Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non và phổ thông, dạy học 2 buổi/ngày, giáo viên dạy ngoại ngữ, giáo viên tư vấn học đường và hướng nghiệp, giáo viên giáo dục đặc biệt và giáo viên giáo dục thường xuyên.

c) Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và đánh giá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo để làm gương cho học sinh, sinh viên.

Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 60%

giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, 88% giáo viên trung học cơ sở và 16,6% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ đào tạo trên chuẩn; 38,5% giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, 60% giảng viên cao đẳng và 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 100% giảng viên đại học và cao đẳng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ.

Thực hiện đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ các trường đại học, cao đẳng với phương án kết hợp đào tạo trong và ngoài nước để đến năm 2020 có 25% giảng viên đại học và 8% giảng viên cao đẳng là tiến sỹ.

d) Thực hiện các chính sách ưu đãi về vật chất và tinh thần tạo động lực cho các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, nhất là với giáo viên mầm non; có chính sách đặc biệt nhằm thu hút các nhà giáo, nhà khoa học, chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục.

2.4.3. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục

a) Trên cơ sở đánh giá chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tham khảo chương trình tiên tiến của các nước, thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015 theo định hướng phát triển năng lực học sinh, vừa đảm bảo tính thống nhất trong toàn quốc, vừa phù hợp với đặc thù mỗi địa phương. Chú trọng nội dung giáo dục đạo đức, pháp luật, thể chất, quốc phòng - an ninh và các giá trị văn hóa truyền thống; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục lao động và hướng nghiệp học sinh phổ thông.

b) Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, phát huy vai trò của các trường trọng điểm trong từng khối ngành, nghề đào tạo để thiết kế các chương trình liên thông. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng.

c) Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, giúp người học hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng

cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống.

d) Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo hướng phát huy tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học, đến năm 2015, 100% giảng viên đại học, cao đẳng và đến năm 2020, 100% giáo viên giáo dục nghề nghiệp và phổ thông có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Biên soạn và sử dụng giáo trình, sách giáo khoa điện tử. Đến năm 2020, 90% trường tiểu học và 50% trường trung học cơ sở tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Đổi mới kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng đảm bảo thiết thực, hiệu quả, khách quan và công bằng; kết hợp kết quả kiểm tra đánh giá trong quá trình giáo dục với kết quả thi.

đ) Thực hiện định kỳ đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh phổ thông nhằm xác định mặt bằng chất lượng và làm căn cứ đề xuất chính sách nâng cao chất lượng giáo dục của các địa phương và cả nước.

2.4.4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục

a) Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội; đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

b) Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập; giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội; giáo dục năng khiếu và tài năng; đào tạo nhân lực chất lượng cao; đào tạo các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học mũi nhọn và những ngành khác mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học.

c) Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chất lượng trình độ quốc tế, các trường trọng điểm, trường chuyên, trường đào tạo học sinh năng khiếu, trường dân tộc nội trú, bán trú. Phần đầu đến năm 2020 có một số khoa, chuyên ngành đạt chất lượng cao. Quy hoạch, đảm bảo quỹ đất để xây dựng trường học, ưu tiên xây dựng các khu đại học tập trung và ký túc xá cho sinh viên.

d) Có cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực, đặc biệt đào tạo nhân lực chất lượng cao và nhân lực thuộc ngành nghề mũi nhọn. Quy định trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội.

đ) Triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

2.4.5. Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội

a) Khuyến khích doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để tăng cường khả năng tự cung ứng nhân lực và góp phần cung ứng nhân lực cho thị trường lao động.

b) Quy định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương; giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng và đánh giá chương trình, tuyển sinh, tổ chức đào tạo và thực tập tại công nghiệp, tuyển dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp.

c) Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu khoa học, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học.

2.4.6. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội

a) Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.

b) Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

c) Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác.

d) Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

2.4.7. Phát triển khoa học giáo dục

a) Ưu tiên nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và xu thế phát triển giáo dục trong và ngoài nước, nghiên cứu đón đầu nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.

b) Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia và các viện nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm. Tập trung xây dựng

đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục thông qua đào tạo trong và ngoài nước, trao đổi hợp tác quốc tế.

c) Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục; thực hiện tốt chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

2.4.8. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục

a) Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước cho các trường đại học trọng điểm và viện nghiên cứu quốc gia, ưu tiên các ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn. Khuyến khích và hỗ trợ công dân Việt Nam đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc.

b) Khuyến khích các cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục; tăng số lượng học bổng cho học sinh, sinh viên đi học nước ngoài.

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Tóm lại, Các giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn đến năm 2020 được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các định hướng sau:

- Thể hiện rõ mục đích tạo động lực, phát huy nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho giáo dục; đồng thời có tính toàn diện và đột phá để thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu giáo dục;

- Thể hiện tinh thần phát huy cao độ nội lực, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong giai đoạn hội nhập;

- Xác định ưu tiên cho mỗi giai đoạn phát triển của giáo dục

Các giải pháp chiến lược đều cũng có những điểm mới rõ rệt so với các giải pháp của Chiến lược 2001 – 2010, cụ thể:

- Lấy quản lý chất lượng làm trọng tâm, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; thực hiện cải cách hành chính triệt để trong toàn hệ thống; tin học hoá toàn bộ công tác quản lý.

- Tập trung vào việc tạo ra động lực dạy học và rèn luyện nâng cao năng lực nghề nghiệp bằng cách thay đổi chính sách tuyển dụng, đánh giá, chế độ đãi ngộ, khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh; đổi mới toàn diện công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo các chương trình tiên tiến quốc tế; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy ở các trường đại học.

- Tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, đa dạng hoá, liên thông, khắc phục tình trạng mất cân đối, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

- Thay đổi cơ bản chương trình giáo dục phổ thông theo hướng tích hợp, phân hoá, tăng cường hoạt động xã hội; tăng cường áp dụng các chương trình giáo dục tiên tiến trên thế giới đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về trình độ ngoại ngữ của học sinh, sinh viên.

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo sẽ được đánh giá quốc gia và công bố kết quả trước xã hội. Trước mắt, đối với giáo dục phổ thông, thực hiện đánh giá quốc gia 3 năm một lần, tiến tới tham gia đánh giá quốc tế về chất lượng. Hệ thống tổ chức kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục sẽ được thành lập để kiểm định các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

- Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; mở rộng các hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực, chuyển giao công nghệ; xây dựng một số trung tâm phân tích dự báo nhu cầu nhân lực cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp.

- Xây dựng các mô hình cơ sở giáo dục tiên tiến, tạo môi trường giáo dục lành mạnh ở mọi cấp học và trình độ đào tạo.

2.5. Tổ chức thực hiện chiến lược

2.5.1. Hai giai đoạn thực hiện chiến lược

a) Giai đoạn 1 (2011-2015): thực hiện đổi mới quản lý giáo dục; hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng khung trình độ quốc gia; triển khai xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học chất lượng cao và trường đại học theo định hướng nghiên cứu; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; đào tạo bồi dưỡng và thực hiện các chính sách tạo động lực phát triển đội ngũ nhà giáo và đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tập trung chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông sau năm 2015; Triển khai các bước xây dựng xã hội học tập. Đánh giá, điều chỉnh các mục tiêu và giải pháp chiến lược vào cuối năm 2015; tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược giai đoạn 1 vào đầu năm 2016.

b) Giai đoạn 2 (2016-2020): Triển khai thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tiếp tục thực hiện đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đại học và một số nhiệm vụ của giai đoạn 1 với các điều chỉnh bổ sung; tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục. Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 vào cuối năm 2020 và tổng kết vào đầu năm 2021.

2.5.2. Phân công thực hiện chiến lược

a) Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục 5 năm và hàng năm phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục, Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 vào đầu năm 2016 và tổng kết vào đầu năm 2021; Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các Bộ, Ngành liên quan và các địa phương xây dựng các chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, chính sách hỗ trợ người học thuộc diện chính sách và các chính sách khác có liên quan; Chủ trì, phối hợp với các

bộ có liên quan xây dựng các chính sách về tự chủ tài chính trong các cơ sở giáo dục, các chính sách tài chính khuyến khích gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học và ứng dụng, khuyến khích các thành phần kinh tế - xã hội đầu tư cho giáo dục, quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục của các Bộ, Ngành và địa phương vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo huy động các nguồn tài trợ trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục; chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành tổ chức công tác thông tin về nhu cầu nhân lực.

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đảm bảo ngân sách cho nhu cầu phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020; hoàn thiện chính sách tài chính và chế độ quản lý tài chính trong lĩnh vực giáo dục để sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch phối hợp các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các viện nghiên cứu với các trường đại học, cao đẳng; tham gia xây dựng các trường đại học xuất sắc.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các cấp quy hoạch quỹ đất cho các cơ sở giáo dục.

g) Các Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ ngành khác theo chức năng và nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 trong phạm vi thẩm quyền; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đào tạo nhân lực 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển đào tạo nhân lực của bộ, ngành phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề

án của bộ, ngành; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành khác triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục trên phạm vi toàn quốc.

h) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phát triển giáo dục trên địa bàn theo thẩm quyền; xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục đến năm 2020, kế hoạch phát triển giáo dục 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển giáo dục của địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, Chiến lược, Quy hoạch phát triển nhân lực 2011-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương.

Chương 3

LUẬT GIÁO DỤC

3.1. Sự cần thiết ban hành và sửa đổi Luật giáo dục

3.1.1. Một số vấn đề chung

Khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, các mối quan hệ trong cộng đồng người trở nên phức tạp mà những quy ước giản đơn trước đó không còn đủ khả năng điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nữa thì sẽ xuất hiện những yếu tố đầu tiên của Luật pháp. Trong lịch sử phát triển của nền văn minh nhân loại đã ghi nhận nhiều bộ luật ra đời từ rất sớm. Bộ luật rất hà khắc nhưng cũng rất khoan dung của ông vua thời cổ đại xứ Assyrie vùng Lưỡng hà (Mésopotamie) được khắc trên đá bằng chữ tượng hình dưới thời vua Hammurabi (1792-1750 Tr CN). Bộ luật này chia xã hội thành ba hạng người: quý tộc-bình dân-nô lệ, hạng nào ở bậc cao hơn thì phải chịu hình phạt nặng hơn tuy cùng tội lỗi như nhau. Trung hoa cổ đại cũng có cả một phái pháp gia bao gồm những nhà tư tưởng-chính trị chủ trương phải cai trị xã hội bằng những luật lệ hà khắc, điển hình là hình luật của Thương Ưởng, tướng quốc Tần cuối thời Chiến quốc. Hình luật của ông nghiêm khắc đến nỗi chính ông lại bị khép vào tội chết căn cứ vào những quy định không có tình tiết “giảm nhẹ” của bộ luật mà ông là tác giả.

Như vậy, việc sử dụng luật pháp để điều chỉnh các quan hệ xã hội đã có từ thời xa xưa trong lịch sử phát triển của nhân loại. Quá trình phát triển của xã hội loài người càng văn minh, tiến bộ và phức tạp hơn thì hệ thống luật pháp cũng ngày càng hoàn thiện, tiến bộ và nhân đạo hơn.

Khái niệm “Pháp luật¹³” được các nhà tư tưởng lớn định nghĩa từ khá lâu, ngay từ những ngày đầu của nền văn minh hiện đại. Trong tác phẩm “Tinh thần luật pháp”(Esprit Des Lois -1748), Montesquieu cho rằng “Pháp luật là những quan hệ tất yếu xuất phát từ bản chất của sự vật”; còn trong bộ Bách khoa toàn thư của phái Bách khoa Pháp do Dierot làm thủ lĩnh đã nêu lên một định nghĩa sát hơn: “Pháp luật nói chung, là lý trí con người vận dụng để quản lý các dân tộc sống trên trái đất”.

¹³. *Pháp luật* là hệ thống các quy tắc xử sự, là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội do Nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền và được thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

Các bộ Luật về giáo dục ra đời muộn hơn, chẳng hạn 1858 (Pháp), 1864 (Mỹ), 1872 (Nhật). Ở nước ta, từ khi ra đời nhà nước kiểu mới-Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã ban hành nhiều văn bản có tính chất luật và luật về giáo dục để quản lý hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục. Các văn bản luật về giáo dục ra đời đã góp phần hoàn thiện thể chế luật pháp của nước ta

3.1.2. Quá trình thể chế hóa luật pháp về giáo dục ở nước ta trước khi ban hành Luật giáo dục

Ngay từ khi mới ra đời nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã quan tâm xây dựng cơ sở pháp luật trong lĩnh vực giáo dục. Có thể kể ra một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan:

- Sắc lệnh SL 20 ngày 08/9/1945 về thành lập Nha bình dân học vụ và cưỡng bức học Quốc ngữ;

- Sắc lệnh 146/SL ngày 20/6/1946 và sắc lệnh 147/SL ngày 10/8/1946 quy định về giáo dục quốc dân: các nguyên tắc cơ bản và tổ chức các bậc học cơ bản của nền giáo dục mới;

- Thông tư số 56 ngày 31/7/1950 của Bộ giáo dục chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ nhất; Nghị định số 1027 ngày 27/8/1956 của Chính phủ chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ hai; Nghị quyết số 14 tháng 12/1978 và các quyết định số 243/CP ngày 28/6/1979, số 126/CP ngày 19/3/1991 của Chính phủ chỉ đạo cải cách giáo dục lần thứ ba;

- Nghị định số 90/CP của Chính phủ về cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

- Luật phổ cập giáo dục tiểu học được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 12/8/1991 tại kỳ họp thứ 9;

3.1.3. Sự cần thiết ban hành, sửa đổi Luật giáo dục ở nước ta

Những văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nêu trên đã kịp thời xác định khung pháp lý cho các vấn đề quản lý nhà nước về giáo dục phù hợp với từng giai đoạn. Tuy nhiên nhiều văn bản thiếu cụ thể, chưa đồng bộ, phạm vi điều chỉnh chưa rộng, chưa tạo cơ sở pháp lý cho toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân trong tình hình mới. Để phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân

tài phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày 02/12/1998 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật giáo dục, có hiệu lực từ 01/6/1999. Ngày 14/6/2005 tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật giáo dục (sửa đổi) thay thế Luật giáo dục ban hành năm 1998. Luật giáo dục mới có 9 chương, 120 điều, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006.

Luật giáo dục được Quốc hội ban hành năm 2005 đã tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục xây dựng và phát triển nền giáo dục nước nhà trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Luật đã tạo được bước tiến quan trọng, tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong hoạt động giáo dục. Qua 3 năm thực hiện, Luật giáo dục 2005 đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. *Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật đã nảy sinh một số điểm hạn chế, bất cập, một số quy định của Luật chưa đi vào cuộc sống.* Một số điểm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục, phát huy tốt hơn hợp tác quốc tế về giáo dục cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho rõ ràng hơn để dễ hướng dẫn, dễ thực hiện. Những sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục nhằm tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, thực hiện chế độ chính sách đối với người học, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển mạnh mẽ hơn.

Ngày 15 tháng 4 năm 2009, Bộ Chính trị có Thông báo số 242-TB/TW kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, phương hướng phát triển giáo dục đến năm 2020. Các quan điểm chỉ đạo quan trọng này cần được thể chế thành các nội dung pháp luật. Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khoá XII kỳ họp thứ 5 thông qua Nghị quyết số 35/2009/NQ-QH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, một số nội dung của Nghị quyết cần được thể chế trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Với những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục là cần thiết. Luật sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật giáo dục ban hành năm 2009, so với bố cục của Luật giáo dục 2005 thì đã bổ sung thêm 5 điều mới, sửa đổi, bổ sung liên quan đến 24 điều trong tổng số 120 điều.

Sự ra đời và sửa đổi Luật giáo dục có ý nghĩa lớn lao cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn: *Về mặt lý luận*, Luật giáo dục ra đời, được sửa đổi đã góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở luật pháp trong lĩnh vực hoạt động giáo dục, góp phần hoàn thiện hệ thống Luật pháp của nhà nước ta. Nhà nước ta đang trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đẩy nhanh việc hoàn thiện cơ sở luật pháp trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Luật giáo dục là sự thể chế hóa đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về giáo dục thành luật pháp, từ đó hiện thực hóa đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về giáo dục trong đời sống xã hội. *Về mặt thực tiễn*, Luật giáo dục ra đời, được sửa đổi góp phần tạo ra cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục, tăng cường Pháp chế, tạo điều kiện để thực hiện tốt hơn cuộc vận động “sống và làm việc theo pháp luật” góp phần xây dựng trật tự xã hội, duy trì kỷ cương luật pháp, chấn hưng nền giáo dục nước nhà. Xã hội luôn vận động và phát triển, nhất là trong giai đoạn hội nhập hiện nay, nhiều vấn đề mới phát sinh, nhiều quy định trước đây nay không còn phù hợp đòi hỏi phải có những điều chỉnh về mặt luật pháp để tạo điều kiện quản lý hoạt động giáo dục tốt hơn. Hoạt động giáo dục diễn ra trong thực tiễn ngày càng phong phú, đa dạng và phức tạp, nảy sinh nhiều rất nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải được luật pháp điều chỉnh. Luật giáo dục ra đời góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục, nhất là trong giai đoạn nước ta đang hòa vào xu thế hội nhập và phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy sự ra đời và sửa đổi Luật giáo dục là một tất yếu khách quan, một đòi hỏi khách quan từ thực tiễn, đóng một vai trò quan trọng cả về mặt hoàn thiện thể chế luật pháp, góp phần tăng cường Pháp chế ở nước ta cũng như thúc đẩy sự nghiệp giáo dục nước nhà phát triển đúng hướng, nhất là trong giai đoạn nước ta đang trong quá trình đổi mới tạo lập nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình hội nhập để phát triển. Một vấn đề đặt ra hết sức tự nhiên, đó

là mỗi *chúng ta phải làm gì* để góp phần nhỏ bé của mình vào việc hiện thực hóa Luật giáo dục trong đời sống xã hội?

3.2. Nội dung cơ bản của Luật giáo dục

3.2.1. Khái niệm và tổng quan về Luật giáo dục hiện hành

3.2.1.1. Khái niệm Luật giáo dục là một văn bản luật của nhà nước ban hành nhằm thể chế hóa đường lối giáo dục, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục và quản lý các hoạt động giáo dục của một quốc gia.

3.2.1.2. Tổng quan về Luật giáo dục hiện hành Luật giáo dục năm 2005 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển những quy định của Luật giáo dục năm 1998 đã phát huy tác dụng tích cực, tạo hành lang pháp lý trong tổ chức và hoạt động giáo dục. Cũng như Luật giáo dục 1998, Luật giáo dục năm 2005 được thiết kế theo lối bố cục *Chương-Mục-Điều-Khoản-Điểm*. So với Luật giáo dục năm 1998 có 110 điều, Luật giáo dục năm 2005 có 120 điều, trong đó sửa đổi bổ sung 83 điều về nội dung và 15 điều về kỹ thuật, bỏ bớt 3 điều và viết thêm 13 điều mới. Năm 2009 Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2005 gồm: sửa đổi, bổ sung liên quan đến 24 điều; bổ sung 5 điều mới: 50_{a,b} và 110_{a,b,c}.

Những nội dung mới được bổ sung năm 2005 bao gồm các quy định nhằm tập trung giải quyết năm nhóm vấn đề

Một là, hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân, khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo ba trình độ đào tạo, tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống.

Hai là, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, xác định những tiêu chí cơ bản để một trường đại học hoặc viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục.

Ba là, nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục và tăng thêm cơ hội học tập cho nhân dân, đặc biệt là cơ hội học tập cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo.

Bốn là, tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục, xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

Năm là, khuyến khích đầu tư phát triển trường ngoài công lập, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng hoạt động của các trường dân lập, tư thục.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung (năm 2009) của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục có tác động sâu sắc tới việc nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động giáo dục góp phần đổi mới giáo dục và tạo hành lang pháp lý căn bản cho việc đẩy mạnh đổi mới quản lý để nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể:

- *Khẳng định tính ưu việt của chế độ cũng như thành tựu quốc gia trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em*, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư có hiệu quả và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung và trẻ em 5 tuổi nói riêng, đặc biệt ở vùng miền núi và các vùng kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn.

- *Nâng cao chất lượng giáo dục mạnh mẽ qua việc hoàn thiện quản lý nhà nước* về biên soạn và bảo đảm chất lượng của sách giáo khoa, bảo đảm có sách giáo khoa dung để giảng dạy kể cả trong trường chuyên biệt cho phù hợp với người học tại các trường năng khiếu, trường giáo dưỡng, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường dự bị đại học qua việc bảo đảm phải có đủ giáo trình giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; qua việc công khai, minh bạch hóa hoạt động đào tạo, việc thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, hình thành sự giám sát thực sự của các cơ quan nhà nước, đội ngũ giáo viên, người học, các đoàn thể và xã hội; qua việc quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn việc hình thành và hoạt động của các cơ sở giáo dục, qua việc tạo điều kiện đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải tự chủ và tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình; qua việc hình thành hệ thống các cơ quan kiểm

định chất lượng giáo dục và xác định rõ nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục; qua việc làm rõ hơn yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục của các cơ sở giáo dục có sự tham gia của chủ đầu tư nước ngoài.

- *Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục* qua việc phân công, phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục hợp lý hơn trong Chính phủ; giữa các bộ, ngành và các địa phương; qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư thành lập cơ sở giáo dục theo hướng xã hội hóa, huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục và đào tạo, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân, các thành phần kinh tế tích cực tham gia các hoạt động phát triển giáo dục. Đồng thời khắc phục tình trạng cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục mà không đủ điều kiện về đội ngũ nhà giáo, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tuyển sinh.

3.2.2. Nội dung cơ bản của Luật giáo dục hiện hành

3.2.2.1. Những quy định chung được trình bày trong chương I gồm 20 điều, từ điều 1 đến điều 20, qui định những vấn đề chung nhất liên quan đến phạm vi điều chỉnh của luật. Sau đây là một số nội dung cơ bản cần nắm vững:

- Mục tiêu giáo dục (Đ₂)

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tính chất, nguyên lý giáo dục (Đ₃)

Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục (Đ₅)

Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy

truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

- Văn bằng, chứng chỉ (Đ₈)

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc trình độ đào tạo. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

- Phát triển giáo dục(Đ₉)

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

- Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (Đ₁₀)

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính

sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

- Vai trò và trách nhiệm của nhà giáo (Đ₁₅)

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

- Những điều cấm chung (Đ_{19, 20})

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân. (Đ₁₉);

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội. Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi. (Đ₂₀)

3.2.2.2. Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định cụ thể trong chương II, gồm 5 mục với 27 điều, từ điều 21 đến điều 47 (Xem sơ đồ). Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: (i) Giáo dục Mầm non có Nhà trẻ và Mẫu giáo, (ii) Giáo dục phổ thông có Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (iii) Giáo dục nghề nghiệp có Trung cấp chuyên nghiệp và Dạy nghề (iv) Giáo dục đại học có đào tạo trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Giáo dục phổ thông được quy định tại mục 2, chương II.

Sau đây là một số nội dung cơ bản cần nắm vững:

- Giáo dục phổ thông, tuổi học sinh phổ thông (Đ₂₆)

Giáo dục phổ thông gồm:

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) *Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;*

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể học trước tuổi đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

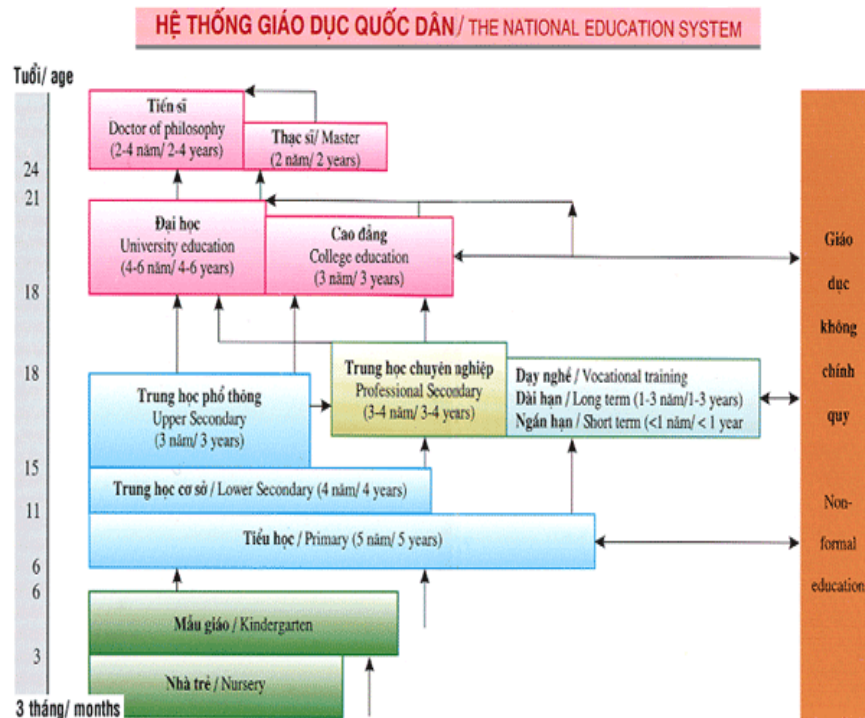
- Mục tiêu giáo dục phổ thông (Đ₂₇)

Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.



Hình 3.1: Sơ đồ Hệ thống giáo dục quốc dân

- Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông (Đ₂₈)

Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

Giáo dục trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp

luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

Giáo dục trung học phổ thông phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông; ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

- Chương trình giáo dục phổ thông (Đ₂₉)

Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông.

Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

- Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm (Đ₃₀)

Cơ sở giáo dục phổ thông gồm: Trường tiểu học; Trường trung học cơ sở; Trường trung học phổ thông;; Trường phổ thông có nhiều cấp học; Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

- Cấp văn bằng tốt nghiệp (Đ₃₁)

Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trường phòng giáo dục và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

3.2.2.3. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác được quy định cụ thể trong chương III, gồm 5 mục với 22 điều, từ điều 48 đến điều 69.

Theo quy định ở Luật giáo dục hiện hành thì: *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; *Trường tư thục* là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước; *Cơ sở giáo dục khác* là: (i) nhóm trẻ, nhà trẻ; (ii) các lớp độc lập: lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ; lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (iii) trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học

tập cộng đồng; (iv) viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thành lập nhà trường (Đ₅₀)

Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục được quy định tại Đ₅₀²⁰⁰⁹. Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

e) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

f) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện theo quy định thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy

định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

- Hội đồng trường (Đ₅₃)

Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, tư thục (gọi chung là hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục. Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường được quy định trong điều lệ nhà trường.

- Hội đồng tư vấn (Đ₅₅)

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

- Hiệu trưởng (Đ₅₄)

Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận. Hiệu trưởng các trường

thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở dạy nghề do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường (Đ₅₈)

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a. Công bố công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

b. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

c. Tuyển sinh và quản lý người học;

d. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;

e. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

f. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;

g. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;

h. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;

i. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.2.2.4. Nhà giáo được quy định cụ thể trong chương IV, gồm 3 mục với 13 điều, từ điều 70 đến điều 82.

Theo quy định ở Luật giáo dục hiện hành thì *Nhà giáo* là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác; *Giáo viên* là

nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; *Giảng viên* là nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học; *Giaó sư, phó giaó sư* là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học.

- Nhà giáo (Đ₇₀)

Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

- a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;
- b) Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;
- c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;
- d) Lý lịch bản thân rõ ràng.

- Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo (Đ_{72,73})

Nhà giáo có 5 *nhiệm vụ* sau đây:

a. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;

b. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;

c. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

d. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;

e. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà giáo có 5 *quyền* sau đây:

a. Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;

b. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

c. Được hợp đồng thỉnh giảng¹⁴ và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

d. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;

¹⁴. Điều 74²⁰⁰⁹ LGD: “Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời người có đủ tiêu chuẩn theo quy định đến giảng dạy”.

e. Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

- Những điều cấm đối với nhà giáo (Đ₇₅)

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

a. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;

b. Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c. Xuyên tạc nội dung giáo dục;

d. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

- Trình độ chuẩn của nhà giáo (Đ₇₇)

Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

d) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;

e) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;

f) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề, theo thẩm quyền, quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Đ₇₈²⁰⁰⁹ & Đ₈₀)

Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, bao gồm trường sư phạm, cơ sở giáo dục có khoa sư phạm, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bao gồm cơ sở giáo dục đại học có khoa quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo. Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

- Tiền lương của nhà giáo (Đ₈₁²⁰⁰⁹)

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

3.2.2.5. Người học : được quy định cụ thể trong chương V, gồm 2 mục với 10 điều, từ điều 83 đến điều 92. Theo quy định ở Luật giáo dục hiện hành thì:

Người học: người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: *Trẻ em* của cơ sở giáo dục mầm non; *Học sinh* của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học; *Sinh viên* của trường cao đẳng, đại học; *Học viên* của cơ sở đào tạo thạc sĩ; *Nghiên cứu sinh* của cơ sở đào tạo tiến sĩ; *Học viên* theo học các chương trình giáo dục thường xuyên.

- Nhiệm vụ của người học (Đ₈₅)

a. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

b. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; chấp hành pháp luật của Nhà nước; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường;

c. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khoẻ và năng lực;

d. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

e. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

- Quyền của người học (Đ₈₆)

a. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;

b. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;

c. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;

d. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;

e. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

f. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;

g. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

- Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước (Đ₈₇)

Người học các chương trình giáo dục đại học nếu được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với Nhà nước thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc có thời hạn của Nhà nước; trường hợp không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

Chính phủ quy định cụ thể thời gian làm việc theo sự điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thời gian chờ phân công công tác và mức bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

- Những hành vi người học không được làm (Đ₈₈)

Người học không được có các hành vi sau đây:

a. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;

b. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

c. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

- Học bổng và trợ cấp xã hội (Đ₈₉)

Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khoá đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

3.2.2.6. Quản lý nhà nước về giáo dục được quy định cụ thể trong chương VII, gồm 4 mục với 15 điều, từ điều 99 đến điều 113. Sau đây là một số nội dung cơ bản cần nắm:

- Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục (Đ₉₉)

Quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;

b. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác;

c. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;

d. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;

e. Thực hiện công tác thông kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;

f. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;

g. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

h. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;

i. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;

j. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;

k. Quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;

l. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

- Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục (Đ₁₀₀)

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hoá - giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương.

- Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục (Đ₁₀₁)

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm: Ngân sách nhà nước; Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.

- Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục (Đ₁₀₂)

Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách giáo dục hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí giáo dục đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý,

sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Thanh tra giáo dục (Đ₁₁₁)

Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục. Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

- a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục;
- b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;
- c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
- d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- e) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;
- f) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương 4

ĐIỀU LỆ, QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ GD&ĐT ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

4.1. Điều lệ trường trung học cơ sở

4.1.1. Khái niệm và tổng quan về điều lệ

4.1.1.1. Khái niệm

*Điều lệ nhà trường*¹⁵ là văn bản quy phạm pháp luật áp dụng chung cho nhà trường ở một cấp học, trình độ đào tạo thuộc các loại hình trường công lập, dân lập, tư thực, *gồm các nội dung*: (i) nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; (ii) tổ chức các hoạt động trong nhà trường; (iii) nhiệm vụ và quyền của nhà giáo; (iv) nhiệm vụ và quyền của người học; (v) tổ chức và quản lý nhà trường; (vi) tài chính và tài sản của nhà trường; (vii) quan hệ giữa nhà trường gia đình và xã hội.

4.1.1.2. Tổng quan

Điều lệ¹⁶ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là trường trung học) ban hành kèm theo Thông tư số: 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, áp dụng cho các trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là trường trung học), tổ chức và cá nhân có liên quan, không áp dụng trong các trường do các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư. Nội dung điều lệ bao gồm: những quy định chung; tổ chức và quản lý nhà trường; chương trình và các hoạt động giáo dục; giáo viên; học sinh; tài sản của trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. *Điều lệ có 7 chương với 47 điều*:

Chương I gồm 8 điều (Đ₁–Đ₈): Những quy định chung.

Chương II gồm 15 điều (Đ₉–Đ₂₃): Tổ chức và quản lý nhà trường.

Chương III gồm 6 điều (Đ₂₄–Đ₂₉): Chương trình và các hoạt động giáo dục.

Chương IV gồm 7 điều (Đ₃₀–Đ₃₆): Giáo viên.

Chương V gồm 6 điều (Đ₃₇–Đ₄₂): Học sinh.

¹⁵. Định nghĩa của Luật giáo dục 2005.

¹⁶. Thay thế Điều lệ ban hành theo Quyết định số: 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương VI gồm 2 điều (Đ₄₃–Đ₄₄): Tài sản của trường.

Chương VII gồm 3 điều (Đ₄₅–Đ₄₇): Quan hệ giữa nhà trường , gia đình và xã hội.

4.1.2. Một số nội dung cơ bản của điều lệ trường trung học

4.1.2.1. Những quy định chung

Những quy định chung được trình bày ở chương I gồm: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Đ₁); vị trí của trường trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân (Đ₂); nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học (Đ₃); loại hình và hệ thống trường trung học (Đ₄); tên trường, biển tên trường (Đ₅). phân cấp quản lý (Đ₆); tổ chức và hoạt động của trường trung học có cấp tiểu học, trường trung học chuyên biệt và trường trung học tư thục (Đ₇); nội quy trường trung học (Đ₈). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học cơ sở

a. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b. Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

c. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

e. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

f. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

g. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

h. Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

i. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Loại hình và hệ thống trường trung học cơ sở

Trường trung học được tổ chức theo hai loại hình: công lập và tư thục. Trường công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và Nhà nước trực tiếp quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho chi thường xuyên chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của trường tư thục là nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

Các trường có một cấp hoặc nhiều cấp học gồm:

- a) Trường trung học cơ sở;
- b) Trường tiểu học và trung học cơ sở;
- c) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- d) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Các trường chuyên biệt gồm:

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú;
- b) Trường chuyên, trường năng khiếu;
- c) Trường dành cho người tàn tật, khuyết tật;
- d) Trường giáo dưỡng.

- Phân cấp quản lý trường trung học cơ sở

a. Trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS do phòng giáo dục và đào tạo quản lý.

b. Trường chuyên biệt có quy chế tổ chức và hoạt động riêng thì thực hiện phân cấp quản lý theo quy chế tổ chức và hoạt động của loại trường chuyên biệt đó.

4.1.2.2. Tổ chức và quản lý nhà trường

Tổ chức và quản lý nhà trường được đề cập ở chương II, bao gồm các nội dung: điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục (Đ₉); thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục (Đ₁₀); hồ sơ và trình tự, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học (Đ₁₁); sáp nhập, chia, tách trường trung học (Đ₁₂); đình chỉ hoạt động giáo dục của trường trung học

(Đ₁₃); giải thể trường trung học (Đ₁₄); lớp, tổ học sinh (Đ₁₅); tổ chuyên môn (Đ₁₆); tổ văn phòng (Đ₁₇); Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng (Đ₁₈); nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng (Đ₁₉); hội đồng trường (Đ₂₀); các hội đồng khác trong nhà trường (Đ₂₁); tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà trường (Đ₂₂); quản lý tài sản, tài chính (Đ₂₃). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở:

a) Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

Điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm của trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho học sinh, giáo viên, cán bộ và nhân viên;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học;

đ) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp học; đủ về số lượng theo cơ cấu về loại hình giáo viên đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

e) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Trong thời hạn quy định cho phép, nếu nhà trường có đủ các điều kiện theo quy định thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định cho phép, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập đối với trường trung học chuyên biệt được thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

- □□□Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập đối với trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS.

Trưởng phòng giáo dục và đào tạo quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS.

- Lớp, tổ học sinh

Lớp: a) Học sinh được tổ chức theo lớp. Mỗi lớp có lớp trưởng, 1 hoặc 2 lớp phó do tập thể lớp bầu ra vào đầu mỗi năm học; b) Mỗi lớp ở các cấp THCS có không quá 45 học sinh; c) Số học sinh trong mỗi lớp của trường chuyên biệt được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

Tổ: Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi tổ không quá 12 học sinh, có tổ trưởng, 1 tổ phó do các thành viên của tổ bầu ra vào đầu mỗi năm học.

- □□Tổ chuyên môn

Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, giáo viên, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục, cán bộ làm công tác tư vấn cho học sinh của trường trung học được tổ chức thành tổ chuyên môn theo môn học, nhóm môn học hoặc nhóm các hoạt động ở từng cấp học THCS. Mỗi tổ chuyên môn có tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó chịu sự quản lý chỉ đạo của Hiệu trưởng, do Hiệu trưởng bổ nhiệm trên cơ sở giới thiệu của tổ chuyên môn và giao nhiệm vụ vào đầu năm học.

Tổ chuyên môn có những nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch dạy học, phân phối chương trình và các hoạt động giáo dục khác của nhà trường;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên của tổ theo quy định của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học và các quy định khác hiện hành;

c) Giới thiệu tổ trưởng, tổ phó;

d) Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên.

Tổ chuyên môn sinh hoạt hai tuần một lần và có thể họp đột xuất theo yêu cầu công việc hay khi Hiệu trưởng yêu cầu.

- Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng

Mỗi trường trung học có Hiệu trưởng và một số Phó Hiệu trưởng. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng là 5 năm, thời gian đảm nhận chức vụ Hiệu trưởng không quá 2 nhiệm kỳ ở một trường trung học cơ sở.

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phải có các tiêu chuẩn sau:

a) Về trình độ đào tạo và thời gian công tác: phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp học, đạt trình độ chuẩn được đào tạo ở cấp học cao nhất đối với trường phổ thông có nhiều cấp học và đã dạy học ít nhất 5 năm (hoặc 4 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp học đó;

b) Hiệu trưởng phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Chuẩn hiệu trưởng trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Phó Hiệu trưởng phải đạt mức cao của chuẩn nghề nghiệp giáo viên cấp học tương ứng và đủ năng lực đảm nhiệm các nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công.

Thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học cơ sở đối với trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS là Trưởng phòng giáo dục và đào tạo. Trưởng phòng giáo dục và đào tạo ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đối với trường

công lập, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đối với trường tư thục sau khi thực hiện các quy trình bổ nhiệm cán bộ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nếu nhà trường đã có Hội đồng trường, quy trình bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng được thực hiện trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường.

Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có quyền bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học cơ sở.

Hội đồng trường

Hội đồng trường đối với trường trung học cơ sở công lập, Hội đồng quản trị đối với trường trung học cơ sở tư thục (sau đây gọi chung là Hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng trường trung học cơ sở công lập: Hội đồng trường gồm: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban giám hiệu nhà trường, đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ Văn phòng.

Hội đồng trường có Chủ tịch, 1 thư ký và các thành viên khác. Tổng số thành viên của Hội đồng trường từ 9 đến 13 người.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường trung học cơ sở công lập:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án, kế hoạch và phương hướng phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát các hoạt động của nhà trường.

Hoạt động của Hội đồng trường trung học cơ sở công lập:

a) Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất ba lần trong một năm. Trong trường hợp cần thiết, khi Hiệu trưởng hoặc ít nhất một phần ba số thành viên Hội

đồng trường đề nghị, Chủ tịch Hội đồng trường có quyền triệu tập phiên họp bất thường để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường có thể mời đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, đại diện chính quyền và đoàn thể địa phương tham dự cuộc họp của Hội đồng trường khi cần thiết.

b) Phiên họp Hội đồng trường được coi là hợp lệ khi có mặt từ ba phần tư số thành viên của Hội đồng trở lên (trong đó có Chủ tịch Hội đồng). Quyết nghị của Hội đồng trường được thông qua bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản tại cuộc họp và chỉ có hiệu lực khi được ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt tại cuộc họp nhất trí. Quyết nghị của Hội đồng trường được công bố công khai.

c) Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 3 của điều lệ. Nếu Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết nghị của Hội đồng trường đối với những vấn đề không trái với pháp luật hiện hành và điều lệ trường.

Thủ tục thành lập Hội đồng trường trung học cơ sở công lập: Căn cứ cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổng hợp danh sách nhân sự do tập thể giáo viên và các tổ chức, đoàn thể nhà trường giới thiệu, làm tờ trình đề nghị Trưởng phòng giáo dục và đào tạo (đối với trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) ra quyết định thành lập Hội đồng trường.

Chủ tịch Hội đồng trường do các thành viên của Hội đồng bầu; thư kí do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

Nhiệm kì của Hội đồng trường là 5 năm. Hằng năm, nếu có yêu cầu đột xuất về việc thay đổi nhân sự, Hiệu trưởng làm văn bản đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường.

Nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường của trường tư thục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục.

Các hội đồng khác

Hội đồng thi đua và khen thưởng: Hội đồng thi đua khen thưởng được thành lập vào đầu mỗi năm học để giúp Hiệu trưởng tổ chức các phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường. Hội đồng thi đua khen thưởng do Hiệu trưởng thành lập và làm Chủ tịch. Các thành viên của Hội đồng gồm: Phó Hiệu trưởng, Bí thư cấp ủy Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (nếu có), tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng và các giáo viên chủ nhiệm lớp.

Hội đồng kỷ luật:

a) Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét hoặc xoá kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật do Hiệu trưởng quyết định thành lập và làm Chủ tịch. Các thành viên của Hội đồng gồm: Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (nếu có), giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh phạm lỗi, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục và Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của trường;

b) Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét và đề nghị xử lý kỷ luật đối với cán bộ, giáo viên, viên chức khác theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của Hội đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tư vấn khác theo yêu cầu cụ thể của từng công việc. Nhiệm vụ, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng này do Hiệu trưởng quy định.

4.1.2.3. Chương trình và Các hoạt động giáo dục

Chương trình và Các hoạt động giáo dục trong trường trung học cơ sở được quy định ở chương III, bao gồm các vấn đề: chương trình giáo dục (Đ₂₄); sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo (Đ₂₅); các hoạt động giáo dục (Đ₂₆); hệ thống hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục (Đ₂₇);

đánh giá kết quả học tập của học sinh (Đ₂₈); giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường (Đ₂₉). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- Chương trình giáo dục trung học cơ sở

Trường trung học cơ sở thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện kế hoạch thời gian năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Căn cứ chương trình giáo dục và kế hoạch thời gian năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động giáo dục, dạy học.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập được thực hiện kế hoạch dạy học linh hoạt phù hợp với khả năng của từng cá nhân và Quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật.

- □□ Các hoạt động giáo dục

Các hoạt động giáo dục bao gồm hoạt động trong giờ lên lớp và hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khoá về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hoá, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.

- Hệ thống hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục

Hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường gồm:

Đối với nhà trường: a) Sổ đăng bộ; b) Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến; c) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục; d) Sổ gọi tên và ghi điểm;) Sổ ghi đầu bài; e) Học bạ học sinh; g) Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ; h) Sổ nghị quyết của nhà trường và nghị quyết của Hội đồng trường; i) Hồ sơ thi đua; k) Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên và nhân viên; l) Hồ sơ kỷ luật; m) Sổ quản lý và hồ sơ lưu trữ các văn bản, công văn đi, đến; n) Sổ quản lý tài sản, thiết bị giáo dục; o) Sổ quản lý tài chính; p) Hồ sơ quản lý thư viện; q) Hồ sơ theo dõi sức khỏe học sinh; r) Hồ sơ giáo dục đối với học sinh khuyết tật (nếu có).

Đối với tổ chuyên môn: Sổ ghi kế hoạch hoạt động chuyên môn và nội dung các cuộc họp chuyên môn.

Đối với giáo viên: a) Giáo án (bài soạn); b) Sổ ghi kế hoạch giảng dạy và ghi chép sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, thăm lớp; c) Sổ điểm cá nhân; d) Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp).

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh

Học sinh được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo Quy chế đánh giá và xếp loại học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc ra đề kiểm tra phải theo quy trình biên soạn đề và căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Việc đánh giá học sinh phải bảo đảm yêu cầu chính xác, toàn diện, công bằng, khách quan, công khai và phát triển năng lực tự đánh giá của học sinh; sử dụng kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học. Kết quả đánh giá và xếp loại học sinh phải được thông báo cho gia đình ít nhất là vào cuối học kỳ và cuối năm học.

Học sinh tiểu học ở trường phổ thông có nhiều cấp học học hết chương trình tiểu học, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường phổ thông có nhiều cấp học xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học.

Học sinh học hết chương trình THCS, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trường phòng giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp THCS.

4.1.2.4. Giáo viên

Giáo viên được quy định ở chương IV, bao gồm: giáo viên trường trung học (Đ₃₀); nhiệm vụ của giáo viên trường trung học (Đ₃₁); quyền của giáo viên (Đ₃₂); trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên (Đ₃₃); hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên (Đ₃₄); các hành vi giáo viên không được làm (Đ₃₅); khen thưởng, xử lý vi phạm (Đ₃₆). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- □ Giáo viên trường trung học cơ sở

Giáo viên trường trung học cơ sở là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên bộ môn, giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (bí thư, phó bí thư hoặc trợ lý thanh niên, cố vấn Đoàn), giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (đối với trường trung học cơ sở có cấp tiểu học hoặc cấp THCS), giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh.

- Nhiệm vụ của giáo viên trường trung học cơ sở

Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học của nhà trường theo chế độ làm việc của giáo viên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giáo dục; tham gia nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng;

b) Tham gia công tác phổ cập giáo dục ở địa phương;

c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục; vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học của học sinh;

d) Thực hiện Điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng, chịu sự kiểm tra, đánh giá của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục;

đ) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu trước học sinh; thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp; tạo dựng môi trường học tập và làm việc dân chủ, thân thiện, hợp tác, an toàn và lành mạnh;

e) Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong dạy học và giáo dục học sinh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Giáo viên chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định ở trên, còn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, với hoàn cảnh và điều kiện thực tế nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp và của từng học sinh;

b) Thực hiện các hoạt động giáo dục theo kế hoạch đã xây dựng;

c) Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, với các giáo viên bộ môn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong việc hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh lớp mình chủ nhiệm và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường;

d) Nhận xét, đánh giá và xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học; đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh; đề nghị danh sách học sinh được lên lớp thẳng, phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp; hoàn chỉnh việc ghi sổ điểm và học bạ học sinh;

đ) Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

Giáo viên thỉnh giảng cũng phải thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên bộ môn và các quy định trong hợp đồng thỉnh giảng.

Giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là giáo viên trung học cơ sở được bồi dưỡng về công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của tổ chức Đoàn trong nhà trường.

Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là giáo viên THCS được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của tổ chức Đội trong nhà trường.

Giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh là giáo viên trung học cơ sở được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ tư vấn; có nhiệm vụ tư vấn cho cha mẹ học sinh và học sinh để giúp các em vượt qua những khó khăn gặp phải trong học tập và sinh hoạt.

- Quyền của giáo viên

Giáo viên có những quyền sau đây:

a) Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh;

b) Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;

c) Được trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tham gia quản lý nhà trường;

d) Được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành;

đ) Được cử tham gia các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

e) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường và cơ sở giáo dục khác nếu thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 30 của Điều lệ này và được sự đồng ý của Hiệu trưởng ;

g) Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự, an toàn thân thể;

h) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền quy định ở trên, còn có những quyền sau đây:

- a) Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình;
- b) Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;
- c) Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;
- d) Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày liên tục;
- đ) Được giảm giờ lên lớp hàng tuần theo quy định khi làm chủ nhiệm lớp.

Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng có thể phân công giáo viên làm công tác tư vấn chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Giáo viên làm công tác tư vấn được bố trí chỗ làm việc riêng và được vận dụng hưởng các chế độ chính sách hiện hành.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên được quy định như sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên tiểu học;
- b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên THCS;

Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn quy định ở trên được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn. Giáo viên có trình độ trên chuẩn, có năng lực giáo dục cao được hưởng chính sách theo quy định của Nhà nước, được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để phát huy tác dụng của mình trong giảng dạy và giáo dục.

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải đúng mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm, theo quy định của Chính phủ về trang phục của viên chức Nhà nước.

- Các hành vi giáo viên không được làm

Giáo viên không được có các hành vi sau đây:

- a. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh và đồng nghiệp.
- b. Gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh; gian lận trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.
- c. Xuyên tạc nội dung giáo dục; dạy sai nội dung kiến thức, không đúng với quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.
- d. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.
- e. Hút thuốc lá, uống rượu, bia và sử dụng các chất kích thích khác khi đang tham gia các hoạt động giáo dục; sử dụng điện thoại di động khi đang dạy học trên lớp.
- f. Bỏ giờ, bỏ buổi dạy, tùy tiện cắt xén chương trình giáo dục.

- Khen thưởng và xử lý vi phạm

Giáo viên có thành tích sẽ được khen thưởng, được phong tặng các danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác. Giáo viên có hành vi vi phạm quy định tại điều lệ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4.1.2.5. Học sinh trung học cơ sở

Chương V quy định về Học sinh gồm các nội dung: tuổi học sinh trường trung học (Đ₃₇); nhiệm vụ của học sinh (Đ₃₈); quyền của học sinh (Đ₃₉); hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh (Đ₄₀); các hành vi học sinh không được làm (Đ₄₁); khen thưởng và kỷ luật (Đ₄₂). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- Nhiệm vụ của học sinh trung học cơ sở

- a. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.
- b. Kính trọng cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, cán bộ, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước.
- c. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.
- d. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giúp đỡ gia

đình và tham gia các công tác xã hội như hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

e. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

- Quyền của học sinh trung học cơ sở

a. Được bình đẳng trong việc hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể thao của nhà trường theo quy định.

b. Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục về những quyết định đối với bản thân mình; được quyền học chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành; được học trước tuổi, học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định của điều lệ.

c. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện; được giáo dục kỹ năng sống.

d. Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh có khó khăn về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt.

e. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh

Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học cơ sở phải đảm bảo tính văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở. Trang phục của học sinh phải chỉnh tề, sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.

Tuỳ điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đồng ý.

- Các hành vi học sinh không được làm

a. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác.

b. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.

c. Làm việc khác; sử dụng điện thoại di động hoặc máy nghe nhạc trong giờ học; hút thuốc, uống rượu, bia và sử dụng các chất kích thích khác khi đang tham gia các hoạt động giáo dục.

d. Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng.

e. Lưu hành, sử dụng các ấn phẩm độc hại, đồi trụy; đưa thông tin không lành mạnh lên mạng; chơi các trò chơi mang tính kích động bạo lực, tình dục; tham gia các tệ nạn xã hội.

- Khen thưởng và kỷ luật

Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện được nhà trường và các cấp quản lý giáo dục khen thưởng bằng các hình thức sau đây:

a) Khen trước lớp, trước trường;

b) Khen thưởng cho học sinh tiên tiến, học sinh giỏi;

c) Cấp giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, nếu đạt thành tích trong các kỳ thi, hội thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các hình thức khen thưởng khác.

Học sinh vi phạm khuyết điểm trong quá trình học tập, rèn luyện có thể được khuyên răn hoặc xử lý kỉ luật theo các hình thức sau đây:

a) Phê bình trước lớp, trước trường;

b) Khiển trách và thông báo với gia đình;

c) Cảnh cáo ghi học bạ;

d) Buộc thôi học có thời hạn.

4.1.2.6. Tài sản của trường

Chương VI đề cập đến Tài sản của trường, đó là các quy định về địa điểm, diện tích mặt bằng, các khối công trình ... (Đ₄₃, Đ₄₄).

4.1.2.7. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Chương VII là chương cuối đề cập về mối quan hệ phối hợp giữa Nhà trường – Gia đình – Xã hội”: trách nhiệm của nhà trường (Đ₄₅); ban đại diện cha mẹ học sinh (Đ₄₆); quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội (Đ₄₇). Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

- □□□Ban đại diện cha mẹ học sinh

Mỗi lớp có một Ban đại diện cha mẹ học sinh tổ chức trong mỗi năm học gồm các thành viên do cha mẹ, người giám hộ học sinh cử ra để phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn trong việc giáo dục học sinh.

Mỗi trường có một Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học gồm một số thành viên do các Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp cử ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp, từng trường trung học cơ sở thực hiện theo điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nhà trường phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức chính trị - xã hội và cá nhân có liên quan nhằm thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu giáo dục; Huy động mọi lực lượng và nguồn lực của cộng đồng chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, góp phần xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục của nhà trường; xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến học sinh; tạo điều kiện để học sinh được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh phù hợp với lứa tuổi.

4.2. Quy chế, quy định liên quan đến giảng dạy của giáo viên trung học cơ sở

4.2.1. Chế độ công tác của giáo viên trung học cơ sở

Chế độ làm việc đối với giáo viên trung học cơ sở được quy định tại Thông tư số 28 /2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

tạo. Thông tư 28 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2009 và thay thế Thông tư số 49/TT ngày 29 tháng 11 năm 1979 của Bộ Giáo dục.

Chế độ làm việc quy định tại thông tư 28 áp dụng đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy, giáo viên làm công tác quản lý ở các cơ sở giáo dục phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường chuyên, trường lớp dành cho người khuyết tật (sau đây gọi chung là các trường phổ thông) và không áp dụng với giáo viên giảng dạy ở cơ sở giáo dục phổ thông của nước ngoài mở tại Việt Nam và giáo viên giảng dạy theo chế độ thỉnh giảng tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

4.2.1.1. Thời gian lao động của giáo viên trung học cơ sở

Thời gian làm việc của giáo viên trung học cơ sở trong năm học là 42 tuần, trong đó:

a) 37 tuần dành cho việc giảng dạy và hoạt động giáo dục theo quy định về kế hoạch thời gian năm học.

b) 03 tuần dành cho học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

c) 01 tuần dành cho việc chuẩn bị năm học mới.

d) 01 tuần dành cho việc tổng kết năm học.

Thời gian nghỉ hằng năm của giáo viên gồm: nghỉ hè, nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ và các ngày nghỉ khác, cụ thể như sau:

a) Thời gian nghỉ hè của giáo viên thay cho nghỉ phép hằng năm là 02 tháng, được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có);

b) Thời gian nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ Luật lao động.

Căn cứ kế hoạch năm học, quy mô, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường, Hiệu trưởng bố trí thời gian nghỉ hằng năm cho giáo viên một cách hợp lý theo đúng quy định.

4.2.1.2. Nhiệm vụ của giáo viên trung học cơ sở

Nhiệm vụ của giáo viên trung học cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều lệ nhà trường. Ngoài các nhiệm vụ đối với giáo viên bộ môn, giáo viên làm chủ nhiệm lớp còn có những nhiệm vụ sau:

a. Tìm hiểu và nắm vững học sinh trong lớp về mọi mặt để có biện pháp tổ chức giáo dục sát với đối tượng nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của từng học sinh và của cả lớp;

b. Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, chủ động phối hợp với các giáo viên bộ môn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, các đoàn thể và các tổ chức xã hội khác có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục học sinh của lớp mình chủ nhiệm;

c. Nhận xét, đánh giá xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học, đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh, đề nghị danh sách học sinh được lên lớp, danh sách học sinh phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp, hoàn chỉnh việc ghi vào sổ điểm và học bạ học sinh;

e. Tham gia hướng dẫn hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh do nhà trường tổ chức;

f. Báo cáo thường kì hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

4.2.1.3. Định mức lao động của giáo viên trung học cơ sở

- □□□ Định mức lao động của giáo viên trung học cơ sở:

Định mức tiết dạy là số tiết lý thuyết hoặc thực hành của mỗi giáo viên phải giảng dạy trong một tuần, cụ thể như sau:

Định mức tiết dạy của giáo viên trung học cơ sở là 19 tiết; Định mức tiết dạy của giáo viên trung học cơ sở ở trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc trường phổ thông dân tộc bán trú, ở trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật là 17 tiết;

Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh trường hạng I dạy 2 tiết một tuần, trường hạng II dạy 1/3 định mức tiết dạy, trường hạng III dạy 1/2 định mức tiết dạy của giáo viên cùng cấp học. Việc phân hạng các trường phổ thông theo quy định hiện hành.

Đối với Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng có nhiệm vụ giảng dạy một số tiết để nắm được nội dung, chương trình giáo dục và tình hình học tập của học sinh nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý. Hiệu trưởng dạy 2 tiết/tuần. Phó hiệu trưởng dạy 4 tiết/tuần.

- □□□ Chế độ *giảm định mức tiết dạy* theo định mức tiêu chuẩn:

+ Đối với giáo viên kiêm nhiệm các công việc chuyên môn

Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học cơ sở được giảm 4 tiết/tuần; ở trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được giảm 4 tiết/tuần. Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường chuyên, trường bán trú được giảm 4 tiết/tuần. Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật được giảm 3 tiết/tuần.

Giáo viên kiêm phụ trách phòng học bộ môn được giảm 3 tiết/môn/tuần. Giáo viên kiêm nhiệm phụ trách công tác văn nghệ, thể dục toàn trường, phụ trách vườn trường, xưởng trường, phòng thiết bị, thư viện (nếu các công tác này chưa có cán bộ chuyên trách) được tính giảm từ 2 - 3 tiết/tuần tùy khối lượng công việc và do hiệu trưởng quyết định.

Tổ trưởng bộ môn được giảm 3 tiết/tuần.

+ Đối với giáo viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể và các tổ chức khác trong nhà trường:

Giáo viên kiêm bí thư đảng bộ, bí thư chi bộ nhà trường, chủ tịch công đoàn trường hạng I được giảm 4 tiết/tuần, các trường hạng khác được giảm 3 tiết/tuần.

Giáo viên kiêm công tác bí thư đoàn, phó bí thư đoàn cấp trường được hưởng chế độ, chính sách theo Quyết định số 61/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trung học phổ thông.

Giáo viên kiêm chủ tịch hội đồng trường, thư ký hội đồng trường được giảm 2 tiết/tuần.

Giáo viên kiêm trưởng ban thanh tra nhân dân trường học được giảm 2 tiết/tuần.

Để đảm bảo chất lượng giảng dạy và chất lượng công tác, mỗi giáo viên không làm kiêm nhiệm quá 2 chức vụ và được hưởng chế độ giảm định mức tiết dạy của chức vụ có số tiết giảm cao nhất.

+ Đối với các đối tượng khác:

Giáo viên được tuyển dụng bằng hợp đồng làm việc lần đầu được giảm 2 tiết/tuần.

Giáo viên nữ có con nhỏ từ 12 tháng trở xuống, mỗi tuần lễ được giảm 3 tiết (đối với giáo viên trung học phổ thông, trung học cơ sở) và 4 tiết (đối với giáo viên tiểu học).

- □□□ Một số quy định về quy đổi các loại giờ lao động khác ra tiết dạy:

Giáo viên dạy môn chuyên tại các trường chuyên, lớp chuyên, 1 tiết dạy môn chuyên được tính bằng 3 tiết định mức.

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy chính ở trên lớp, giáo viên còn phải thực hiện những hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác theo sự phân công của Hiệu trưởng. Việc quy đổi những hoạt động này ra tiết dạy để tính số giờ giảng dạy cho từng giáo viên được thực hiện như sau:

a) Đối với giáo viên được huy động tham gia công tác hướng dẫn, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thì 1 tiết giảng dạy thực tế được tính bằng 1,5 tiết định mức.

b) Báo cáo ngoại khóa cho học sinh do nhà trường tổ chức (có giáo án hoặc đề cương báo cáo) thì số tiết báo cáo thực tế được tính tương đương số tiết định mức.

c) Hiệu trưởng căn cứ tình hình thực tế quy định việc quy đổi tiết dạy đối với các công việc chuyên môn khác sau khi có ý kiến đồng ý của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

4.2.1.4. Biên chế viên chức trường trung học cơ sở

Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ban hành ngày 23/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với trường Trung học cơ sở:

a) Biên chế cán bộ quản lý:

Mỗi trường có một hiệu trưởng và một số phó hiệu trưởng được quy định cụ thể như sau: Trường hạng 1 có không quá 2 phó hiệu trưởng; Trường hạng 2, hạng 3 có 1 phó hiệu trưởng.

b) Biên chế giáo viên:

Mỗi lớp được bố trí biên chế không quá 1,90 giáo viên; Mỗi trường được bố trí 01 biên chế giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

c) Biên chế viên chức làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng:

Công tác thư viện: Mỗi trường được bố trí 01 biên chế; Công tác thiết bị, thí nghiệm: Trường hạng 1 được bố trí 02 biên chế; trường hạng 2, hạng 3 được bố trí 01 biên chế;

Công tác văn phòng (Văn thư, Thủ quỹ, Kế toán, Y tế trường học):

Mỗi trường được bố trí 03 biên chế: 01 Văn thư và Thủ quỹ, 01 Kế toán, 01 Y tế trường học; trường có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 biên chế.

4.2.2. Qui chế về đánh giá và xếp loại học sinh trung học cơ sở

Qui chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung qui định gồm 5 chương, 21 điều. Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

4.2.2.1. Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm học sinh

Căn cứ đánh giá, xếp loại hạnh kiểm (\mathbb{D}_3):

Căn cứ đánh giá, xếp loại hạnh kiểm:

a) Đánh giá hạnh kiểm của học sinh căn cứ vào biểu hiện cụ thể về thái độ và hành vi đạo đức; ứng xử trong mối quan hệ với thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công nhân viên, với gia đình, bạn bè và quan hệ xã hội; ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập; kết quả tham gia lao động, hoạt động tập thể của lớp, của trường và của xã

hội; rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;

b) Kết quả nhận xét các biểu hiện về thái độ, hành vi của học sinh đối với nội dung dạy học môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Xếp loại hạnh kiểm:

Hạnh kiểm được xếp thành 4 loại: Tốt (T), khá (K), trung bình (Tb), yếu (Y) sau mỗi học kỳ và cả năm học. Việc xếp loại hạnh kiểm cả năm học chủ yếu căn cứ vào xếp loại hạnh kiểm học kỳ II và sự tiến bộ của học sinh.

Tiêu chuẩn xếp loại hạnh kiểm (Đ₄):

Loại tốt:

a) Thực hiện nghiêm túc nội quy nhà trường; chấp hành tốt luật pháp, quy định về trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông; tích cực tham gia đấu tranh với các hành động tiêu cực, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội;

b) Luôn kính trọng thầy giáo, cô giáo, người lớn tuổi; thương yêu và giúp đỡ các em nhỏ tuổi; có ý thức xây dựng tập thể, đoàn kết, được các bạn tin yêu;

c) Tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức, có lối sống lành mạnh, giản dị, khiêm tốn; chăm lo giúp đỡ gia đình;

d) Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ học tập, có ý thức vươn lên, trung thực trong cuộc sống, trong học tập;

đ) Tích cực rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;

e) Tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục, các hoạt động do nhà trường tổ chức; tích cực tham gia các hoạt động của Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

g) Có thái độ và hành vi đúng đắn trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống theo nội dung môn Giáo dục công dân.

Loại khá:

Thực hiện được những quy định nêu trên (loại tốt) nhưng chưa đạt đến mức độ của loại tốt; còn có thiếu sót nhưng kịp thời sửa chữa sau khi thầy giáo, cô giáo và các bạn góp ý.

Loại trung bình:

Có một số khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định của loại tốt nhưng mức độ chưa nghiêm trọng; sau khi được nhắc nhở, giáo dục đã tiếp thu, sửa chữa nhưng tiến bộ còn chậm.

Loại yếu:

Chưa đạt tiêu chuẩn xếp loại trung bình hoặc có một trong các khuyết điểm sau đây:

a) Có sai phạm với tính chất nghiêm trọng hoặc lặp lại nhiều lần trong việc thực hiện quy định của loại tốt, được giáo dục nhưng chưa sửa chữa;

b) Vô lễ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn hoặc của người khác;

c) Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi;

d) Đánh nhau, gây rối trật tự, trị an trong nhà trường hoặc ngoài xã hội; vi phạm an toàn giao thông; gây thiệt hại tài sản công, tài sản của người khác.

4.2.2.2. Đánh giá, xếp loại học lực

Căn cứ đánh giá, xếp loại học lực (Đ₅):

Căn cứ đánh giá, xếp loại học lực:

a) Mức độ hoàn thành chương trình các môn học và hoạt động giáo dục trong Kế hoạch giáo dục cấp THCS;

b) Kết quả đạt được của các bài kiểm tra.

2. Học lực được xếp thành 5 loại: Giỏi (G), khá (K), trung bình (Tb), yếu (Y), kém (Kém).

Hình thức đánh giá và kết quả các môn học sau một học kỳ, cả năm học (Đ₆):

Hình thức đánh giá:

a) Đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập (sau đây gọi là đánh giá bằng nhận xét) đối với các môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục.

Căn cứ chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông, thái độ tích cực và sự tiến bộ của học sinh để nhận xét kết quả các bài kiểm tra theo hai mức:

- Đạt yêu cầu (Đ): Nếu đảm bảo ít nhất một trong hai điều kiện sau:

+ Thực hiện được cơ bản các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với nội

dung trong bài kiểm tra;

+ Có cố gắng, tích cực học tập và tiến bộ rõ rệt trong thực hiện các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với nội dung trong bài kiểm tra.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Các trường hợp còn lại.

b) Kết hợp giữa đánh giá bằng cho điểm và nhận xét kết quả học tập đối với môn Giáo dục công dân:

- Đánh giá bằng cho điểm kết quả thực hiện các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với từng chủ đề thuộc môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Đánh giá bằng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống của học sinh theo nội dung môn Giáo dục công dân quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong mỗi học kỳ, cả năm học.

Kết quả nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống của học sinh không ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, mà được giáo viên môn Giáo dục công dân theo dõi, đánh giá, ghi trong học bạ và phối hợp với giáo viên chủ nhiệm sau mỗi học kỳ tham khảo khi xếp loại hạnh kiểm.

c) Đánh giá bằng cho điểm đối với các môn học còn lại.

d) Các bài kiểm tra được cho điểm theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10; nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm này.

2. Kết quả môn học và kết quả các môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học:

a) Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm: Tính điểm trung bình môn học và tính điểm trung bình các môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học;

b) Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét: Nhận xét môn học sau mỗi học kỳ, cả năm học theo hai loại: Đạt yêu cầu (Đ) và Chưa đạt yêu cầu (CĐ); nhận xét về năng khiếu (nếu có).

Hình thức kiểm tra, các loại bài kiểm tra, hệ số điểm bài kiểm tra (Đ₇):

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra miệng (kiểm tra bằng hỏi-đáp), kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.

Các loại bài kiểm tra:

a) Kiểm tra thường xuyên (KTtx) gồm: Kiểm tra miệng; kiểm tra viết dưới 1 tiết; kiểm tra thực hành dưới 1 tiết;

b) Kiểm tra định kỳ (KTđk) gồm: Kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên; kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên; kiểm tra học kỳ (KThk).

Hệ số điểm các loại bài kiểm tra:

a) Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra viết và kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên tính hệ số 2, điểm kiểm tra học kỳ tính hệ số 3.

b) Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét: Kết quả nhận xét của các bài kiểm tra đều tính một lần khi xếp loại môn học sau mỗi học kỳ.

Số lần kiểm tra và cách cho điểm (D_8):

Số lần KTđk được quy định trong kế hoạch dạy học, bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn. Số lần KTtx: Trong mỗi học kỳ một học sinh phải có số lần KTtx của từng môn học bao gồm cả kiểm tra các loại chủ đề tự chọn như sau:

a) Môn học có 1 tiết trở xuống/tuần: Ít nhất 2 lần;

b) Môn học có từ trên 1 tiết đến dưới 3 tiết/tuần: Ít nhất 3 lần;

c) Môn học có từ 3 tiết trở lên/tuần: Ít nhất 4 lần.

Điểm các bài KTtx theo hình thức tự luận là số nguyên, điểm KTtx theo hình thức trắc nghiệm hoặc có phần trắc nghiệm và điểm KTđk là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

Những học sinh không có đủ số lần kiểm tra theo quy định ở trên phải được kiểm tra bù. Bài kiểm tra bù phải có hình thức, mức độ kiến thức, kỹ năng và thời lượng tương đương với bài kiểm tra bị thiếu. Học sinh không dự kiểm tra bù sẽ bị điểm 0 (đối với những môn học đánh giá bằng cho điểm) hoặc bị nhận xét mức CĐ (đối với những môn học đánh giá bằng nhận xét). Kiểm tra bù được hoàn thành trong từng học kỳ hoặc cuối năm học.

Kiểm tra, cho điểm môn học và chủ đề tự chọn thuộc các môn học (D_9):

Môn học tự chọn: Việc kiểm tra, cho điểm, tính điểm trung bình môn học và tham gia tính điểm trung bình các môn học thực hiện như các môn học khác.

Chủ đề tự chọn thuộc các môn học: Các loại chủ đề tự chọn của môn học nào thì kiểm tra, cho điểm và tham gia tính điểm trung bình môn học đó.

Kết quả môn học của mỗi học kỳ, cả năm học (Đ_{10}):

Đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm:

a) Điểm trung bình môn học kỳ (ĐTB_{mhk}) là trung bình cộng của điểm các bài KT_{tx} , $\text{KT}_{\text{đk}}$ và KT_{hk} với các hệ số quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 7 Quy chế này:

$$\text{ĐTB}_{\text{mhk}} = \frac{\text{TĐKT}_{\text{tx}} + 2 \times \text{TĐKT}_{\text{đk}} + 3 \times \text{ĐKT}_{\text{hk}}}{\text{Số bài } \text{KT}_{\text{tx}} + 2 \times \text{Số bài } \text{KT}_{\text{đk}} + 3}$$

- TĐKT_{tx} : Tổng điểm của các bài KT_{tx}

- $\text{TĐKT}_{\text{đk}}$: Tổng điểm của các bài $\text{KT}_{\text{đk}}$

- ĐKT_{hk} : Điểm bài KT_{hk}

b) Điểm trung bình môn cả năm (ĐTB_{mcn}) là trung bình cộng của ĐTB_{mhkI} với $\text{ĐTB}_{\text{mhkII}}$, trong đó $\text{ĐTB}_{\text{mhkII}}$ tính hệ số 2:

$$\text{ĐTB}_{\text{mcn}} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{mhkI}} + 2 \times \text{ĐTB}_{\text{mhkII}}}{3}$$

c) ĐTB_{mhk} và ĐTB_{mcn} là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét:

a) Xếp loại học kỳ:

- Đạt yêu cầu (Đ): Có đủ số lần kiểm tra theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 8 và 2/3 số bài kiểm tra trở lên được đánh giá mức Đ, trong đó có bài kiểm tra học kỳ.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Các trường hợp còn lại.

b) Xếp loại cả năm:

- Đạt yêu cầu (Đ): Cả hai học kỳ xếp loại Đ hoặc học kỳ I xếp loại CĐ, học kỳ II xếp loại Đ.

- Chưa đạt yêu cầu (CĐ): Cả hai học kỳ xếp loại CĐ hoặc học kỳ I xếp loại Đ, học kỳ II xếp loại CĐ.

c) Những học sinh có năng khiếu được giáo viên bộ môn ghi thêm nhận xét vào học bạ.

Đối với các môn chỉ dạy trong một học kỳ thì lấy kết quả đánh giá, xếp loại của học kỳ đó làm kết quả đánh giá, xếp loại cả năm học.

Điểm trung bình các môn học kỳ, cả năm học (\bar{D}_{11}):

a. Điểm trung bình các môn học kỳ (\bar{D}_{TBhk}) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học kỳ của các môn học đánh giá bằng cho điểm.

b. Điểm trung bình các môn cả năm học (\bar{D}_{Tbcn}) là trung bình cộng của điểm trung bình cả năm của các môn học đánh giá bằng cho điểm.

c. Điểm trung bình các môn học kỳ hoặc cả năm học là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

Tiêu chuẩn xếp loại học kỳ và xếp loại cả năm (\bar{D}_{13}):

Loại giỏi, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 8,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 8,0 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 6,5;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

Loại khá, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 6,5 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 6,5 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 5,0;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

Loại trung bình, nếu có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán, Ngữ văn từ 5,0 trở lên;

b) Không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5;

c) Các môn học đánh giá bằng nhận xét đạt loại Đ.

Loại yếu: Điểm trung bình các môn học từ 3,5 trở lên, không có môn học nào

điểm trung bình dưới 2,0.

Loại kém: Các trường hợp còn lại.

Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức của từng loại quy định ở trên nhưng do kết quả của một môn học nào đó thấp hơn mức quy định cho loại đó nên học lực bị xếp thấp xuống thì được điều chỉnh như sau:

a) Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại G nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Tb thì được điều chỉnh xếp loại K.

b) Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại G nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Y thì được điều chỉnh xếp loại Tb.

c) Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại K nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Y thì được điều chỉnh xếp loại Tb.

d) Nếu ĐTBhk hoặc ĐTBcn đạt mức loại K nhưng do kết quả của một môn học nào đó mà phải xuống loại Kém thì được điều chỉnh xếp loại Y.

4.2.2.3. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại và trách nhiệm của giáo viên

Lên lớp hoặc không được lên lớp (Đ₁₅):

Học sinh có đủ các điều kiện dưới đây thì được lên lớp:

a) Hạnh kiểm và học lực từ trung bình trở lên;

b) Nghỉ không quá 45 buổi học trong một năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại).

Học sinh thuộc một trong các trường hợp dưới đây thì không được lên lớp:

a) Nghỉ quá 45 buổi học trong năm học (nghỉ có phép hoặc không phép, nghỉ liên tục hoặc nghỉ nhiều lần cộng lại);

b) Học lực cả năm loại Kém hoặc học lực và hạnh kiểm cả năm loại yếu;

c) Sau khi đã được kiểm tra lại một số môn học, môn đánh giá bằng điểm có điểm trung bình dưới 5,0 hay môn đánh giá bằng nhận xét bị xếp loại CĐ, để xếp loại lại học lực cả năm nhưng vẫn không đạt loại trung bình.

d) Hạnh kiểm cả năm xếp loại yếu, nhưng không hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè nên vẫn bị xếp loại yếu về hạnh kiểm.

Kiểm tra lại các môn học (Đ₁₆):

Học sinh xếp loại hạnh kiểm cả năm học từ trung bình trở lên nhưng học lực

cả năm học xếp loại yếu, được chọn một số môn học trong các môn học có điểm trung bình cả năm học dưới 5,0 hoặc có kết quả xếp loại CĐ để kiểm tra lại. Kết quả kiểm tra lại được lấy thay thế cho kết quả xếp loại cả năm học của môn học đó để tính lại điểm trung bình các môn cả năm học và xếp loại lại về học lực; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè (Đ₁₇):

Học sinh xếp loại học lực cả năm từ trung bình trở lên nhưng hạnh kiểm cả năm học xếp loại yếu thì phải rèn luyện thêm hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, hình thức rèn luyện do hiệu trưởng quy định. Nhiệm vụ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè được thông báo đến gia đình, chính quyền, đoàn thể xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) nơi học sinh cư trú. Cuối kỳ nghỉ hè, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thì giáo viên chủ nhiệm đề nghị hiệu trưởng cho xếp loại lại về hạnh kiểm; nếu đạt loại trung bình thì được lên lớp.

Xét công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến (Đ₁₈):

Công nhận đạt danh hiệu học sinh giỏi học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm loại tốt và học lực loại giỏi.

Công nhận đạt danh hiệu học sinh tiên tiến học kỳ hoặc cả năm học, nếu đạt hạnh kiểm từ loại khá trở lên và học lực từ loại khá trở lên.

Trách nhiệm của giáo viên bộ môn (Đ₁₉):

Thực hiện đầy đủ số lần kiểm tra; trực tiếp chấm bài kiểm tra, ghi điểm hoặc mức nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét), ghi nội dung nhận xét của người chấm vào bài kiểm tra; trực tiếp ghi điểm hoặc mức nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét) vào sổ gọi tên và ghi điểm; đối với hình thức kiểm tra miệng, giáo viên phải nhận xét, góp ý kết quả trả lời của học sinh trước lớp, nếu quyết định cho điểm hoặc ghi nhận xét (đối với các môn kiểm tra bằng nhận xét) vào sổ gọi tên và ghi điểm thì phải thực hiện ngay sau đó.

Tính điểm trung bình môn học (đối với các môn học đánh giá bằng cho điểm), xếp loại nhận xét môn học (đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét) theo học kỳ, cả năm học và trực tiếp ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, vào học bạ.

Tham gia đánh giá, xếp loại hạnh kiểm từng học kỳ, cả năm học của học

sinh.

Trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm lớp (Đ₂₀):

Kiểm tra sổ gọi tên và ghi điểm của lớp; giúp Hiệu trưởng theo dõi việc kiểm tra cho điểm, mức nhận xét theo quy định của Quy chế.

Tính điểm trung bình các môn học theo học kỳ, cả năm học; xác nhận việc sửa chữa điểm, sửa chữa mức nhận xét của giáo viên bộ môn trong sổ gọi tên và ghi điểm, trong học bạ.

Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực từng học kỳ, cả năm học của học sinh. Lập danh sách học sinh đề nghị cho lên lớp, không được lên lớp; học sinh được công nhận là học sinh giỏi, học sinh tiên tiến; học sinh phải kiểm tra lại các môn học, học sinh phải rèn luyện về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè.

Lập danh sách học sinh đề nghị khen thưởng cuối học kỳ, cuối năm học.

Ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm và vào học bạ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh;

b) Kết quả được lên lớp hoặc không được lên lớp, công nhận học sinh giỏi, học sinh tiên tiến học kỳ, cả năm học, được lên lớp sau khi kiểm tra lại hoặc rèn luyện hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè;

c) Nhận xét đánh giá kết quả rèn luyện toàn diện của học sinh trong đó có học sinh có năng khiếu các môn học đánh giá bằng nhận xét.

6. Phối hợp với Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Ban Đại diện cha mẹ học sinh của lớp để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh.

4.3. Quy định về thanh tra, kiểm tra trong giáo dục trung học cơ sở

4.3.1. Thanh tra, kiểm tra trong hoạt động quản lý

Trong bất kỳ hoạt động quản lý nào, để đảm bảo cho những mục tiêu đề ra đạt được hiệu quả tốt nhất, thì nhất thiết phải tiến hành công tác TTr, KTr và nó là một trong những chức năng hoạt động quản lý. Nếu không có TTr, KTr thì không có quản lý tốt, hay nói một cách khác quản lý sẽ mất đi một chức năng thiết yếu và không thể mang lại hiệu quả.

Khái niệm về thanh tra (TTr), kiểm tra (KTr): TTr, KTr là sự xem xét để làm rõ những hiện tượng, những vụ việc đúng, sai trong quá trình quản lý, trong những vụ việc, hành vi của người thừa hành nhiệm vụ trong công tác quản lý. TTr, KTr là một hoạt động không thể thiếu, nhằm phản hồi nhu cầu thông tin của công tác quản lý, đồng thời uốn nắn kịp thời và điều chỉnh chính sách, pháp luật chưa hợp lý, tránh xơ cứng rập khuôn, máy móc, dẫn đến sự quản lý trì trệ, góp phần làm bộ máy trong sạch, đơn vị vững mạnh và phát triển.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, đòi hỏi phải từng bước đổi mới cơ chế quản lý, trong đó: công tác TTr, KTr với tư cách là động lực của sự phát triển. Chính vì vậy! công tác TTr, KTr giúp cho cơ quan quản lý nhận biết và đánh giá được quá trình đổi mới để từ đó điều chỉnh, nâng cao nội dung và chất lượng điều hành công tác quản lý ngày một hoàn thiện. Như vậy công tác TTr, KTr gắn với hoạt động quản lý. Mục đích của TTr, KTr là bảo đảm để cơ quan quản lý thi hành pháp luật nghiêm, đồng thời phát hiện những vi phạm trong quản lý, vi phạm pháp luật. Khi phát hiện những sai phạm không phải chỉ truy cứu mà cần chủ động xem xét, phát hiện những nhân tố mới, những tư duy sáng tạo trong quá trình thực hiện chính sách pháp luật.

Căn cứ Luật thanh tra¹⁷ và Luật giáo dục, ngày 09/5/2013 Thủ Tướng chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 42/2013/NĐ-CP quy định tổ chức và hoạt động của Thanh tra giáo dục. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định về tổ chức hoạt động thanh tra giáo dục bao gồm: Tổ chức thanh tra giáo dục; hoạt động thanh tra giáo dục; thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra giáo dục; trách nhiệm và mối quan hệ của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động thanh tra giáo dục. Đối tượng thanh tra là cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, trường trung cấp chuyên nghiệp; cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tham gia hoạt động giáo dục tại Việt Nam; Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dạy nghề không thuộc đối tượng thanh tra giáo dục. Nguyên tắc hoạt động thanh tra giáo dục là: phải tuân theo pháp luật, bảo

¹⁷. Luật Thanh tra ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2010.

đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; Không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; không làm cản trở đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra; Kết hợp giữa thanh tra nhà nước, thanh tra nội bộ của cơ sở giáo dục và thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 12 năm 2013 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành Thông tư số 39/2013/TT-BGDĐT “Hướng dẫn về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục”. Sau đây là một số vấn đề cơ bản của Thông tư có liên quan:

4.3.2. Nguyên tắc hoạt động thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục phải tuân thủ 4 nguyên tắc sau:

a. Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời.

b. Không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức và cá nhân là đối tượng thanh tra.

c. Tiến hành thường xuyên, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ về chuyên môn, nghiệp vụ, trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

d. Kết hợp giữa hoạt động thanh tra nhà nước, thanh tra nội bộ, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá nhà giáo và hoạt động thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

4.3.3. Nội dung thanh tra giáo dục

- Thanh tra chuyên ngành đối với sở giáo dục và đào tạo

a. Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục.

c. Ban hành các văn bản chỉ đạo theo thẩm quyền; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giáo dục.

d. Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục, thiết bị giáo dục.

e. Chỉ đạo việc thực hiện quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục; quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; thực hiện phổ cập giáo dục, chống mù chữ và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; hoạt động liên kết đào tạo, mở ngành đào tạo, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục theo thẩm quyền.

f. Chỉ đạo và thực hiện quy chế tuyển sinh, quản lý, giáo dục người học và thực hiện chế độ, chính sách đối với người học.

g. Chỉ đạo và thực hiện các quy định về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh và đối với cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp theo phân cấp.

h. Chỉ đạo công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục, xã hội hóa giáo dục.

i. Chỉ đạo việc thực hiện quy định về thu, quản lý, sử dụng học phí và các nguồn lực tài chính khác.

j. Quản lý các hoạt động du học tự túc trên địa bàn.

k. Chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, phòng chống tham nhũng, báo cáo, thống kê, công khai về giáo dục đối với các phòng giáo dục và đào tạo và các đơn vị trực thuộc.

- Thanh tra chuyên ngành đối với cơ sở giáo dục phổ thông

a. Tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm: ban hành văn bản quản lý nội bộ và phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng bộ máy tổ chức; thực hiện các quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục; công tác kiểm tra nội bộ và việc thực hiện các quy định về tổ chức và hoạt động theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

b. Thực hiện quy chế chuyên môn, thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục; việc quản lý, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục, thiết bị dạy học.

c. Thực hiện quy chế tuyển sinh, quản lý, giáo dục học sinh và các chế độ, chính sách đối với học sinh.

d. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý và người lao động khác.

e. Công tác xã hội hóa giáo dục, quản lý dạy thêm, học thêm.

f. Các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; chấp hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

g. Thực hiện quy định về thu, quản lý, sử dụng học phí (nếu có), các nguồn lực tài chính khác.

h. Thực hiện các quy định khác của pháp luật về giáo dục phổ thông.

- Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

a. Các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm tra nội bộ theo quy định.

b. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

c. Thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn thanh tra, kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.4. Qui chế công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia

Qui chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia ban hành theo Thông tư số 47 /2012/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm 4 chương, 15 điều. Sau đây là một số nội dung cần nắm vững (Phần còn lại SV tự nghiên cứu):

4.4.1. Tiêu chuẩn 1 (Đ₄): Tổ chức và quản lý nhà trường

Lớp học:

a. Tối đa không quá 45 lớp, đảm bảo đủ các khối lớp của cấp học;

b. Số lượng học sinh/lớp tối đa không quá 45 học sinh;

Tổ chuyên môn:

a. Các tổ chuyên môn được thành lập và hoạt động theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là Điều lệ trường trung học);

b. Hàng năm đề xuất được ít nhất hai chuyên đề chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy - học;

c. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mỗi giáo viên và của cả tổ chuyên môn; đạt các qui định về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo;

Tổ văn phòng:

a. Đảm nhận các công việc: văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế trường học, bảo vệ và phục vụ các hoạt động của nhà trường theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học;

b. Quản lý hệ thống hồ sơ, sổ sách của nhà trường. Hướng dẫn sử dụng theo quy định của Điều lệ trường trung học và những quy định trong hướng dẫn sử dụng của từng loại sổ;

Hội đồng trường và các hội đồng khác trong nhà trường :

Hội đồng trường và các hội đồng khác trong nhà trường được thành lập và thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học; hoạt động có kế hoạch, nề nếp, đạt hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng nền nếp kỷ cương của nhà trường.

Tổ chức Đảng và các đoàn thể:

a. Tổ chức Đảng trong nhà trường đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Những trường chưa có tổ chức Đảng cần có kế hoạch và đạt chỉ tiêu cụ thể về phát triển đảng viên trong từng năm học và xây dựng tổ chức cơ sở Đảng;

b. Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường được công nhận vững mạnh về tổ chức, có nhiều đóng góp trong các hoạt động ở địa phương;

4.4.2. Tiêu chuẩn 2 (Đ₅): Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

a. Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; được cấp quản lý giáo dục trực tiếp xếp loại từ khá trở lên theo qui định hiện hành về chuẩn hiệu trưởng trường trung học cơ sở.

b. Có đủ giáo viên các bộ môn đạt trình độ chuẩn đào tạo theo quy định, trong đó có ít nhất 30% giáo viên đạt tiêu chuẩn dạy giỏi từ cấp cơ sở trở lên; có 100% giáo viên đạt chuẩn loại khá trở lên theo quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở.

c. Có đủ viên chức phụ trách thư viện, phòng học bộ môn, phòng thiết bị dạy học được đào tạo hoặc bồi dưỡng đủ năng lực nghiệp vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

4.4.3. Tiêu chuẩn 3 (Đ₆): Chất lượng giáo dục

Một năm trước khi được đề nghị công nhận và trong thời gian 5 năm được công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, tối thiểu phải đạt các chỉ tiêu sau:

Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban hàng năm không quá 5%, trong đó tỷ lệ học sinh bỏ học không quá 1%.

Chất lượng giáo dục:

a. Học lực:

- a.1. Số học sinh xếp loại giỏi đạt từ 3% trở lên;
- a.2. Số học sinh xếp loại khá đạt từ 35% trở lên;
- a.3. Số học sinh xếp loại yếu, kém không quá 5%;

b. Hạnh kiểm:

- b.1. Số học sinh xếp loại khá, tốt đạt từ 80% trở lên;
- b.2. Số học sinh xếp loại yếu không quá 2%;

Các hoạt động giáo dục:

Thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời gian tổ chức, nội dung các hoạt động giáo dục ở trong và ngoài giờ lên lớp.

Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong kế hoạch phổ cập giáo dục của địa phương.

Đảm bảo các điều kiện để cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh sử dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà trường, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Cán bộ quản lý, giáo viên đều sử dụng được máy vi tính trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập nâng cao nghiệp vụ.

4.4.4. Tiêu chuẩn 4 (Đ₇): Tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Thực hiện quy định công khai điều kiện dạy học, chất lượng giáo dục, quản lý tài chính, tài sản, tự chủ tài chính, các nguồn kinh phí được đầu tư, hỗ trợ của nhà trường theo qui định hiện hành.

Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Diện tích sử dụng để đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt theo tiêu chí sau:

- a. Các trường nội thành, nội thị có diện tích sử dụng ít nhất từ 6m^2 /học sinh;
- b. Các trường khu vực nông thôn có diện tích sử dụng ít nhất từ 10m^2 /học sinh;
- c. Đối với trường trung học cơ sở được thành lập từ sau năm 2001 phải bảo đảm có diện tích mặt bằng theo qui định hiện hành của Điều lệ trường trung học; Có đầy đủ cơ sở vật chất theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học.

Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

- a. Khu phòng học, phòng bộ môn:
 - a.1. Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn;
 - a.2. Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- b. Khu phục vụ học tập:
 - b.1. Có các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Quy định về phòng học bộ môn; phòng thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị dạy học;
 - b.2. Có thư viện theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học, chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi ...; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh;

b.3. Có phòng truyền thống; khu luyện tập thể dục thể thao; phòng làm việc của Công đoàn; phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh đối với trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học;

c. Khu văn phòng:

Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho;

d. Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát;

e. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường;

g. Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn;

h. Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh;

4. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

4.4.5. Tiêu chuẩn 5 (Đ₈): Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

a. Nhà trường chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các đoàn thể, tổ chức ở địa phương đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện chủ trương và kế hoạch phát triển giáo dục địa phương.

b. Ban đại diện cha mẹ học sinh được thành lập và hoạt động theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh, hoạt động có hiệu quả trong việc kết hợp với nhà trường và xã hội để giáo dục học sinh.

c. Mọi quan hệ và thông tin giữa nhà trường, gia đình và xã hội được duy trì thường xuyên, kịp thời, chặt chẽ, tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh, phòng ngừa, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường.

d. Huy động hợp lý và có hiệu quả sự tham gia của gia đình và cộng đồng vào các hoạt động giáo dục, tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị để nâng cao hiệu quả giáo dục của nhà trường.

Chương 5*

THỰC TIỄN GIÁO DỤC QUẢNG NGÃI

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lý 14°32' - 15°25' vĩ Bắc, 108°06' - 109°04' kinh Đông; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam trên ranh giới các huyện Bình Sơn, Trà Bồng và Tây Trà; phía nam giáp tỉnh Bình Định trên ranh giới các huyện Đức Phổ, Ba Tơ; phía tây, tây bắc giáp tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum trên ranh giới các huyện Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ; phía tây nam giáp tỉnh Gia Lai trên ranh giới huyện Ba Tơ; phía đông giáp biển Đông, có đường bờ biển dài gần 130km với 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh. Tỉnh Quảng Ngãi¹⁸ có diện tích tự nhiên 5.153 km², bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, dân số là 1.227.850 người, mật độ dân số 238 người/km². Tỉnh Quảng Ngãi có 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc vùng duyên hải trung Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Các nhà khảo cổ học đã tìm được nhiều hiện vật về thời kỳ đồ đá, chứng tỏ mảnh đất này từng có con người sinh tụ và đã có sự hiện diện của một nền văn minh từ thời thượng cổ. Quảng Ngãi là nơi phát hiện đầu tiên, cũng là cái nôi của nền văn minh - văn hóa Sa Huỳnh, có niên đại cách nay 2.500 - 3.000 năm, với những di chỉ hết sức phong phú ở Sa Huỳnh, Thạnh Đức, Lý Sơn. Kế tiếp Văn hóa Sa Huỳnh là Văn hóa Chăm-pa với kiến trúc thành Châu Sa, tháp Chánh Lộ quy mô, bề thế, mang một phong cách riêng, cùng nhiều di chỉ, di tích khác có niên đại cách đây hàng ngàn năm.

Trong những năm đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta ở Nam bộ, người con ưu tú của Quảng Ngãi là Trương Định được nhân dân phong tặng là Bình Tây đại nguyên soái đã phát cao cờ nghĩa cùng nhân dân chống quân xâm lược, tạo nên những chiến tích hào hùng, oanh liệt. Trong hai cuộc kháng chiến cứu quốc, Quảng Ngãi là quê hương của khởi nghĩa Ba Tơ anh hùng, của Trà Bồng quật khởi, là quê hương của biết bao chiến thắng ngoan cường của Ba Gia, Vạn Tường...

* . Sinh viên tự bổ sung thêm về giáo dục địa phương (huyện, xã)

¹⁸. Nguồn: Tổng cục thống kê công bố (2012)

Trong kháng chiến chống Pháp, là một tỉnh trong vùng tự do của khu V, giáo dục Quảng Ngãi phát triển mạnh mẽ với cao trào bình dân học vụ, phổ cập giáo dục các cấp; có 02 trường trung học được nhiều người khen ngợi là những nơi đào tạo nhân tài cho Liên khu V, đó là Trường Trung học Lê Khiết và Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung bộ. Học sinh của hai trường sau này đã trở thành các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nhà khoa học, nghệ sĩ, tướng lĩnh,... Trong kháng chiến chống Mỹ, Quảng Ngãi là một trong những chiến trường ác liệt nhất của miền Nam; nhưng, ở vùng giải phóng, giáo dục vẫn phát triển để trở thành nền tảng cho sự nghiệp đào tạo con người và là điều kiện để tiếp thu toàn bộ hệ thống giáo dục vùng tạm chiếm sau ngày giải phóng 24-03-1975.

Quảng Ngãi, cũng là một vùng đất của truyền thống hiếu học. Với những tài liệu hiện có, qua kết quả nghiên cứu; trong 100 năm (từ 1819 đến 1918) Quảng Ngãi đã có 139 nhà khoa bảng Nho học. Nhiều người đã đóng góp lớn trong lịch sử nước nhà như Trương Đăng Quế, đỗ hương tiến năm 1819 làm quan đến Cần Chánh Điện học sĩ. Có người đã đỗ đại khoa như Nguyễn Bá Nghi với học vị Phó bảng, làm quan đến Cơ mật đại thần đã được chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng thán phục về tài học.

Quảng Ngãi là một trong những tỉnh được Chính phủ quyết định chọn là địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để đầu tư xây dựng. Là vùng đất luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai nên người dân thường xuyên gặp nhiều khó khăn trong công cuộc mưu sinh. Kinh tế Quảng Ngãi dù có nhiều khả năng tiềm ẩn song chưa khai thác hết nên một thời gian dài là một trong những tỉnh khó khăn của cả nước. Tuy vậy, người dân Quảng Ngãi có quyền tự hào, vì chính ở nơi đây, hệ thống giáo dục từng bước được hoàn thiện, hệ thống trường, lớp đã có mặt tại khắp nơi trên Quảng Ngãi, kể cả những vùng xa xôi, khó khăn nhất.

5.1. Thực tiễn giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi hiện nay

Cùng với việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII về phổ cập giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn, Giáo dục Quảng Ngãi đã không ngừng nâng cao về chất lượng giáo dục, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng

như phát triển giáo dục tại 6 huyện miền núi của tỉnh, Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2012 Phê duyệt đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020” đã tạo tiền đề cho sự phát triển mới của giáo dục tỉnh nhà.

5.1.1. Những thành tựu đáng ghi nhận của giáo dục tỉnh nhà

Giáo dục Quảng Ngãi thời gian qua đã có những bước phát triển tích cực, đó là:

- *Hệ thống giáo dục ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu giáo dục đặt ra.* Đến nay¹⁹, hệ thống giáo dục trong tỉnh đã cơ bản đều khắp với 197 trường mầm non, mẫu giáo, 222 trường tiểu học, 166 trường trung học cơ sở (06 huyện miền núi đều có trường Trung học cơ sở dân tộc nội trú), 37 trường trung học phổ thông (hệ công lập: hiện có 28 trường, trong đó có 25 trường trung học phổ thông, 02 trường chuyên biệt: Trường chuyên Lê Khiết và trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, ngoài công lập: 9 trường gồm 6 trường trung học phổ thông bán công, 1 trường dân lập, 2 trường tư thục). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi còn có 2 trường đại học, 2 trường cao đẳng, nhiều trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương..... Đến nay, Quảng Ngãi đã có 10 trường mầm non, 90 trường tiểu học, 49 trường trung học cơ sở, 8 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- *Chất lượng giáo dục tất cả các ngành học, cấp học luôn được giữ.* Chất lượng giáo dục tất cả các ngành học, cấp học luôn được giữ vững. Tỷ lệ cháu suy dinh dưỡng thấp so với bình quân chung trong cả nước. Phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp luôn được duy trì và luôn đạt kết quả cao. Quảng Ngãi đã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở thời điểm tháng 12/2008. Việc đánh giá chất lượng giáo dục ngày càng đi vào nề nếp, toàn ngành đã có nhiều cố gắng khắc phục tình trạng học sinh ngồi nhầm lớp. Các cuộc vận động, các phong trào thi đua đã đi vào ổn định với chất lượng ngày càng tốt hơn. Từ năm học 2005-2006 đến nay có 66.612/83612 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tỷ lệ bình quân 79,59%. Tuy

¹⁹. Nguồn: Tổng cục thống kê công bố (2012)

kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông có năm không đạt tỷ lệ bình quân chung cả nước song Quảng Ngãi là tỉnh có tỷ lệ thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng cao. Từ năm 2005 đến năm 2009, Quảng Ngãi có 33.167/ 126624 thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, tỷ lệ 26,2%. Tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng năm 2010 Quảng Ngãi có 16/891 thí sinh cả nước đạt từ 27 điểm trở lên, xếp thứ 14/63 tỉnh, thành phố; Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Khiết có 7 thí sinh, đứng vị trí thứ 28/300 trường có thí sinh đạt từ 27 điểm trở lên.

- *Toàn tỉnh đã hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.* Kết quả này tiếp tục được duy trì, ổn định và có chiều hướng phát triển tích cực. Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học, ngành học đã được chú trọng đúng mức, cơ quan quản lý giáo dục các cấp có nhiều chuyển biến mạnh, có quyết tâm đầu tư, xây dựng tạo tiền đề cho việc hoàn thành theo kế hoạch.

- *Năng lực, chất lượng, trình độ đội ngũ ngày càng được tăng cường.* Tinh thần tự học, tham gia học tập nâng chuẩn đã có những chuyển biến ở tất cả các cấp học. Đội ngũ nhà giáo có tinh thần ham học, có ý thức vươn lên. Cùng với việc mỗi nhà giáo thường xuyên trau dồi đạo đức, không ngừng rèn luyện chuyên môn, cơ quan quản lý giáo dục các cấp đã tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ quản lý, giáo viên học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng như chính trị, nhờ vậy chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục không ngừng được nâng lên về số lượng, chất lượng. Năm học 2005-2006, giáo viên có trình độ đại học ở mầm non là 3, tiểu học: 140, trung học cơ sở 648. Năm học 2009-2010, giáo viên có trình độ đại học ở mầm non là 164, tiểu học: 713, trung học cơ sở 1291. Trong 5 năm 2006-2010 đã có 1.554 cán bộ quản lý, giáo viên tham gia học tập dưới nhiều hình thức và đã tốt nghiệp đại học; có 711 cán bộ quản lý, giáo viên đang học đại học; ngoài ra có 1.581 giáo viên tiểu học, 239 giáo viên mầm non đã tốt nghiệp cao đẳng sư phạm. Cùng với việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trong các năm qua đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cũng đã tham gia học tập chính trị. Đến nay,

toàn ngành có 17 đại học chính trị, 61 cao cấp chính trị và 371 tốt nghiệp trung cấp chính trị.

- *Phát triển giáo dục, đào tạo tại 6 huyện miền núi.* Đồng bào các dân tộc sinh sống tại các huyện miền núi chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Các dịch vụ, thương mại tại nơi đây chưa thực sự phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Dù kinh tế còn khó khăn, giao thông chưa thực sự thuận lợi, hệ thống các trường bán trú chưa đều khắp song trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp của nhiều chương trình, mục tiêu quốc gia nên hệ thống trường, lớp học đều khắp; cơ sở vật chất trường, lớp học ngày càng được tăng cường, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ngày càng đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực tại đây. Đến nay, tất cả các xã đều có trường, lớp mầm non, trường tiểu học, những nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường trung học cơ sở thì tổ chức lớp trung học cơ sở trong trường tiểu học. Đến nay, tất cả các huyện miền núi đều có trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, bình quân hàng năm có trên 1.000 học sinh theo học. Các huyện miền núi đều có trường trung học phổ thông, riêng huyện Ba Tư có 2 trường, Sơn Hà có 2 trường trung học phổ thông và 1 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (trường phổ thông nhiều cấp học). Do điều kiện kinh tế, nhận thức nên chất lượng giáo dục các huyện miền núi không thể bằng các huyện, thành phố đồng bằng song đã có sự chuyển biến tích cực trong những năm gần đây. Qua 5 năm, đã có 816 thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng/ 5.349 thí sinh tham gia dự thi, tỷ lệ 15,25%. Nếu năm 2005 chỉ có 9,76% thì đến năm 2009 đã có 18,64% thí sinh dự thi và trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, tăng 1,9 lần so với 5 năm trước. Cùng với việc thi, trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, ngành cũng đã làm tốt công tác cử tuyển vào các trường đại học đào tạo nhân lực cho các huyện miền núi. 5 năm qua, đã có 354 học sinh được cử tuyển, trong đó có 269 học tại các trường đại học, 85 học tại các trường cao đẳng, trung học tại địa phương.

5.1.2. Những mặt yếu kém cần khắc phục

Tuy đạt được những thành tích đáng kể nêu trên nhưng giáo dục tỉnh nhà vẫn còn những tồn tại một số yếu kém cần tiếp tục khắc phục trong thời gian đến đó là:

Chất lượng giáo dục đại trà chưa thực sự ổn định, thiếu bền vững; tỷ lệ học sinh yếu vẫn còn cao, cần có những biện pháp đồng bộ, mạnh mẽ để khắc phục. Việc thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy chưa mạnh mẽ, chưa tạo được những chuyển biến quan trọng, có tác dụng đến nâng cao chất lượng. Tình trạng học sinh bỏ học vẫn còn, nhất là đối với học sinh học yếu, kém. Chất lượng giáo dục giữa các vùng miền tuy có những chuyển biến tích cực song chưa thực sự bền vững; số lượng học sinh bỏ học chiếm tỉ lệ còn cao nhất là ở các huyện miền núi.

5.2. Những chỉ đạo của ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi

Tiếp tục quán triệt sâu sắc tư tưởng chỉ đạo của Đảng trong Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII), phấn đấu đến năm 2020 đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để giáo dục Quảng Ngãi phát triển xứng tầm, đáp ứng mong mỏi và kỳ vọng của lãnh đạo cũng như nhân dân nhân dân tỉnh nhà, sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh xây dựng đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020” đã nêu rõ²⁰ nhiệm vụ và các giải pháp sau:

5.2.1. Nhiệm vụ

- Thực hiện tốt việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh;
- Tiếp tục triển khai chủ động, sáng tạo phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và các cuộc vận động của ngành;
- Thực hiện tốt việc đổi mới công tác quản lý giáo dục: Triển khai nhanh Nghị quyết số 35/2009/QH12 của Quốc hội về đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015;
- Thực hiện tốt việc phát triển mạng lưới trường, lớp và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục theo các đề án đã được phê duyệt;

²⁰. Xem chi tiết đề án của tỉnh Quảng Ngãi: “Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2012

- Không ngừng chăm lo và đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

5.2.2. Giải pháp

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, trong học sinh, phụ huynh và các lực lượng xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông;

b) Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên gắn với đổi mới công tác quản lý và đổi mới phương pháp dạy học theo đúng định hướng và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực;

c) Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục;

d) Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục;

e) Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội;

f) Tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách về giáo dục

Trên cơ sở chủ trương của tỉnh, sở giáo dục và đào tạo đã triển khai chỉ đạo các địa phương, đơn vị trường học thực hiện các nội dung sau:

Một là, tăng cường tham mưu với Đảng, của chính quyền các cấp cũng như đẩy mạnh sự phối hợp đồng bộ giữa giáo dục với các ngành, các cấp, các đoàn thể, của cha mẹ học sinh là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định, phát triển của giáo dục tỉnh nhà;

Hai là, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của ngành. Có các biện pháp chỉ đạo phù hợp đối với từng vùng, miền; chú trọng dạy học chuẩn kiến thức cho học sinh đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Ba là, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh;

Bốn là, hoàn thiện quy hoạch, phát triển trường, lớp học. Đẩy mạnh giáo dục không chính quy, tạo thuận lợi để mọi đối tượng có nhu cầu đều được học, học thường xuyên, suốt đời, xây dựng xã hội học tập;

Năm là, sử dụng đúng mọi nguồn kinh phí; đầu tư cần tập trung, có trọng điểm. Thực hiện công bằng trong giáo dục, có các biện pháp giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh khó khăn có điều kiện tiếp tục được đến trường;

Sáu là, thường xuyên và tạo những thuận lợi cơ bản để cán bộ quản lý, giáo viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Quảng Ngãi đã và đang có thời cơ, vận hội mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền các cấp, sự hoạt động có hiệu quả của các sở, ban, ngành chức năng, đặc biệt sự đồng thuận cao của toàn xã hội, Giáo dục Quảng Ngãi sẽ phát triển đáp ứng yêu cầu “Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” trong thời cơ, vận hội mới của Quảng Ngãi nói riêng, cả nước nói chung.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Các vấn đề thuộc nội dung chương 1,2,3

Vấn đề 1. Đặc điểm quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam? Lựa chọn và phân tích một đặc điểm mà mình tâm đắc nhất.

Vấn đề 2. Nghĩa vụ cơ bản của viên chức? Để làm tốt nghĩa vụ đó, theo anh (chị) bản thân cần tu dưỡng rèn luyện phấn đấu như thế nào?

Vấn đề 3. Viên chức? Trong đội ngũ giáo viên trung học cơ sở, những đối tượng nào là viên chức? Tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ của giáo viên trung học cơ sở?

Vấn đề 4. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2020 đã khái quát về thành tựu và yếu kém của giáo dục nước ta như thế nào? Liên hệ với thực tiễn giáo dục địa phương mình sinh sống, anh (chị) có những nhận xét gì?

Vấn đề 5. Để phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 chúng ta cần quán triệt các quan điểm nào? Trong các quan điểm đó, anh (chị) tâm đắc nhất quan điểm nào? Tại sao?

Vấn đề 6. Khái quát mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục Việt Nam được nêu trong Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020? Tìm hiểu thực tế địa phương mình đang sinh sống về một số mục tiêu mà chiến lược đã đề ra có liên quan đến giáo dục trung học cơ sở.

Vấn đề 7. Vì sao nhà nước ta phải ban hành và sửa đổi Luật giáo dục? Tóm tắt nội dung sửa đổi Luật giáo dục lần thứ nhất (2005).

Vấn đề 8. Luật giáo dục hiện hành quy định như thế nào về: Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo? Những hành vi nhà giáo không được làm? Anh (chị) hãy lấy ví dụ minh họa cho mỗi nhóm hành vi nhà giáo không được làm và chỉ ra cách phòng tránh hành vi đó.

Vấn đề 9. Luật giáo dục hiện hành quy định như thế nào về: Nhiệm vụ và quyền của người học? Những hành vi người học không được làm? Anh (chị) hãy lấy ví dụ minh họa cho mỗi nhóm hành vi người học không được làm và chỉ ra cách phòng tránh hành vi đó.

2. Các vấn đề thuộc nội dung chương 4,5

Vấn đề 1. Điều lệ trường trung học cơ sở, chế độ công tác của giáo viên phổ thông quy định như thế nào về nhiệm vụ công tác của giáo viên bộ môn ở trường trung học cơ sở? Liên hệ, đề ra hướng phấn đấu cho bản thân.

Vấn đề 2. Quy định của Bộ GD&ĐT về nhiệm vụ công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp ở bậc học trung học cơ sở? Liên hệ, đề ra hướng phấn đấu cho bản thân.

Vấn đề 3. Các hành vi không được làm đối với giáo viên trung học cơ sở quy định trong điều lệ trường trung học cơ sở? Liên hệ, đề ra hướng tu dưỡng, rèn luyện cho bản thân.

Vấn đề 4. Nhiệm vụ và các hành vi bị cấm đối với học sinh trung học cơ sở quy định trong điều lệ trường trung học cơ sở? Liên hệ tiêu chuẩn đánh giá và xếp loại hạnh kiểm học sinh trung học cơ sở theo qui chế hiện hành.

Vấn đề 5. Quy chế cho điểm và đánh giá xếp loại học lực học sinh trung học cơ sở hiện hành. Cho ví dụ cụ thể để minh họa cách đánh giá, xếp loại học lực của học sinh theo các tiêu chuẩn đó.

Vấn đề 6. Nội dung các tiêu chuẩn công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia có liên quan đến giáo viên? Liên hệ khả năng đóng góp của bản thân (nếu trở thành giáo viên) để góp sức cùng nhà trường thực hiện nội dung đó.

Vấn đề 7. Nhận thức của anh (chị) về những thành tựu và yếu kém cần khắc phục của giáo dục Quảng Ngãi? Liên hệ thực tiễn giáo dục trung học cơ sở ở địa phương mình đang sinh sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban chấp hành Trung ương Đảng, *Kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020*, Thông báo số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Ban chấp hành Trung ương Đảng;

[2]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, Thông tư số: 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

[3]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Chế độ công tác của giáo viên phổ thông*, Thông tư số 28 /2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

[4]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Quy định về đánh giá xếp loại học sinh trung học cơ sở*, Thông tư số 58 /2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

[5]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Hướng dẫn về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục*, Thông tư số 39/2013/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

[6]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Qui chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia*, Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

[7]. Quốc hội Việt Nam, Chính phủ, các bộ liên quan, *Luật về Cán bộ Công chức* (Số: 22/2008/QH12) và các Nghị định, *Thông tư hướng dẫn thực hiện*;

[8]. Quốc hội Việt Nam, Chính phủ, các bộ liên quan, *Luật về Viên chức* (Số: 58/2010/QH12) và các Nghị định, *Thông tư hướng dẫn thực hiện*;

[9]. Quốc hội Việt Nam, Chính phủ, các bộ liên quan, *Luật giáo dục* (Số: 38/2005/QH11 và Số: 44/2009/QH12) và các Nghị định, *Thông tư hướng dẫn thực hiện*;

[10]. Sở giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi, *Các bài viết về giáo dục tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến nội dung học phần*, <http://www.quangngai.edu.vn/>;

[11]. Thủ tướng Chính phủ, *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến 2020*, Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

[12]. UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Chương trình hành động của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Kết luận của Bộ chính trị Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020*, Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

[13]. UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2013, nhiệm vụ phát triển năm 2014*, Báo cáo Số 234/BC-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

[14]. UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Phê duyệt đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020”*, Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

MỤC LỤC

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

VÀ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC

1.1. Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	1
1.1.1. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	1
1.1.2. Quản lý hành chính nhà nước	5
1.1.3. Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo	12
1.2. Công vụ, công chức, viên chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Khen thưởng và xử lý vi phạm	14
1.2.1. Công vụ, công chức, viên chức	14
1.2.2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức	17
1.2.3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức	22
1.2.4. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức	25
1.3. Tiêu chuẩn chức danh của công chức, viên chức	27
1.3.1. Kết cấu tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức	27
1.3.2. Tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ của giáo viên trung học cơ sở	27

Chương 2

ĐƯỜNG LỐI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

2.1. Những vấn đề cần giải quyết trong giáo dục	29
2.1.1. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay	29
2.1.2. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục nước ta giai đoạn 2011 – 2020	36
2.2. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đến năm 2020	37
2.2.1. Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu	37
2.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại	38
2.2.3. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục	38
2.2.4. Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục	38
2.3. Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2020	39
2.3.1. Mục tiêu tổng quát	39

2.3.2. Mục tiêu cụ thể.....	39
2.4. Các giải pháp phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020	41
2.4.1. Đổi mới quản lý giáo dục.....	41
2.4.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	42
2.4.3. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá.....	43
2.4.4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục	44
2.4.5. Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học	45
2.4.6. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn	46
2.4.7. Phát triển khoa học giáo dục	46
2.4.8. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục	47
2.5. Tổ chức thực hiện chiến lược	48
2.5.1. Hai giai đoạn thực hiện Chiến lược	48
2.5.2. Phân công thực hiện chiến lược	49

Chương 3

LUẬT GIÁO DỤC

3.1. Sự cần thiết ban hành và sửa đổi Luật giáo dục	52
3.1.1. Một số vấn đề chung	52
3.1.2. Quá trình thể chế hóa luật pháp về giáo dục ở nước ta.....	53
3.1.3. Sự cần thiết ban hành, sửa đổi Luật giáo dục ở nước ta	53
3.2. Nội dung cơ bản của Luật giáo dục	56
3.2.1. Khái niệm và tổng quan về Luật giáo dục hiện hành.....	56
3.2.2. Nội dung cơ bản của Luật giáo dục hiện hành	58

Chương 4

ĐIỀU LỆ, QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ GD & ĐT

ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

4.1. Điều lệ trường trung học cơ sở.....	76
4.1.1. Khái niệm và tổng quan về điều lệ.....	76
4.1.2. Một số nội dung cơ bản của điều lệ	77
4.2. Quy chế, quy định liên quan đến giảng dạy của giáo viên trung học cơ sở...94	94
4.2.1. Chế độ công tác của giáo viên trung học cơ sở.....	94
4.2.2. Quy chế về đánh giá và xếp loại học sinh trung học cơ sở.....	99
4.3. Quy định về thanh tra, kiểm tra giáo dục trung học cơ sở	108
4.3.1. Thanh tra, kiểm tra trong hoạt động quản lý	108

4.3.2. Nguyên tắc hoạt động thanh tra giáo dục	110
4.3.3. Nội dung thanh tra giáo dục	110
4.4. Qui chế công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	112
4.4.1. Tiêu chuẩn 1 (Đ4): Tổ chức và quản lý nhà trường	112
4.4.2. Tiêu chuẩn 2 (Đ5): Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	113
4.4.3. Tiêu chuẩn 3 (Đ6): Chất lượng giáo dục	114
4.4.4. Tiêu chuẩn 4 (Đ7): Tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	114
4.4.5. Tiêu chuẩn 5 (Đ8): Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	116

Chương 5 □

THỰC TIỄN GIÁO DỤC QUẢNG NGÃI

5.1. Thực tiễn giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi hiện nay	119
5.1.1. Những thành tựu đáng ghi nhận.....	120
5.1.2. Những mặt yếu kém cần khắc phục	122
5.2. Những chỉ đạo của ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi	123
5.2.1. Nhiệm vụ.....	123
5.2.2. Giải pháp	124

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Các nội dung thuộc chương 1,2,3.....	126
2. Các nội dung thuộc chương 4,5.....	126

TÀI LIỆU THAM KHẢO